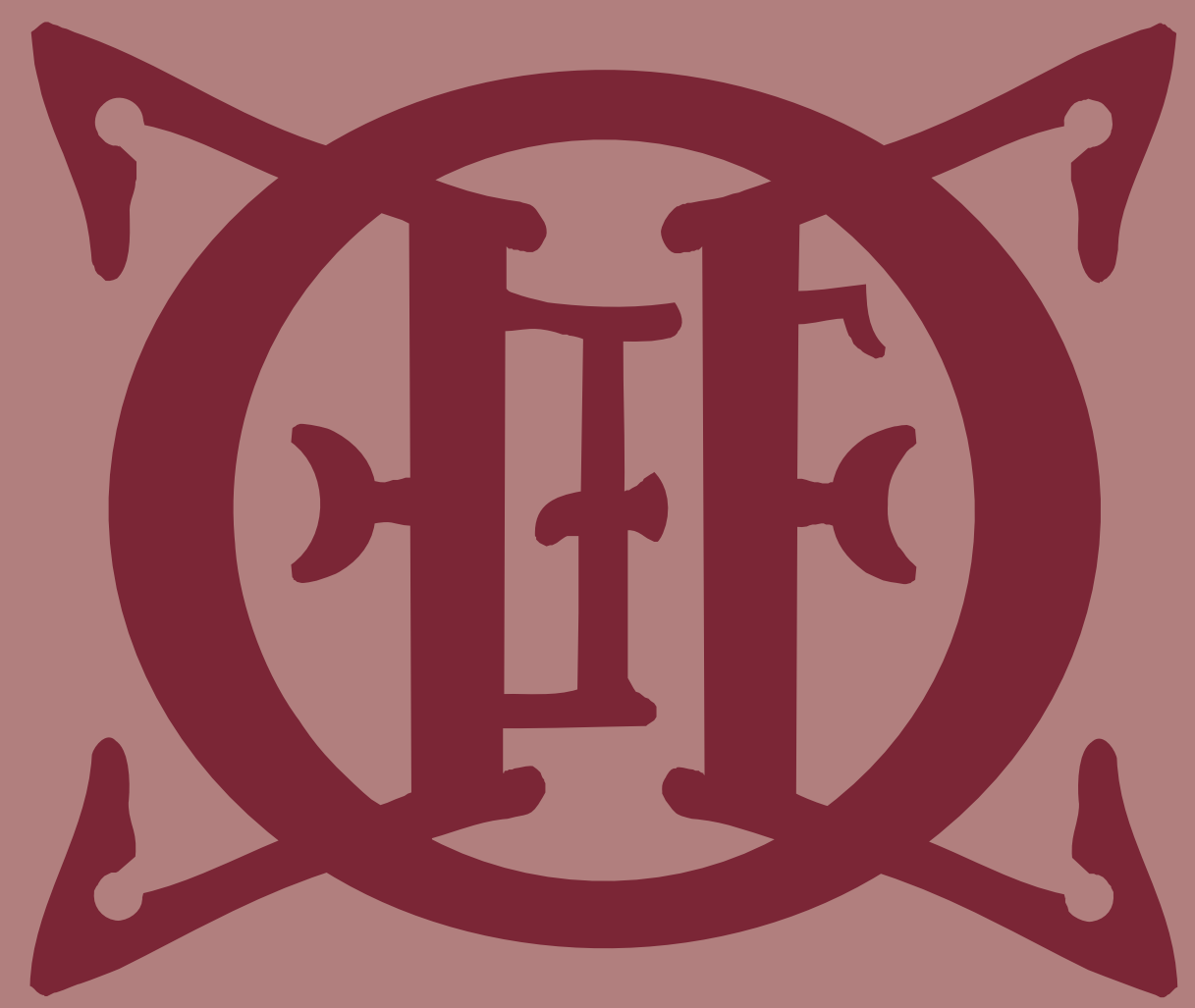




Imagerie populaire du Vietnam – Triptyque

Tranh dân gian Việt Nam – Tranh bộ ba

On entend par « imagerie populaire vietnamienne », les estampages réalisés à partir de planches xylographiques et qui sont ensuite enluminés et parfois agrémentés d'annotations au pinceau. Populaires, ces images le sont par leur mode de fabrication artisanale, leur prix et leur usage, autant de caractéristiques qui expliquent leur large diffusion. Au fil du temps, certains villages et certaines rues de Hanoi se sont spécialisés dans la confection de ces images et sont devenues des « écoles » réputées pour la richesse et la finesse de leurs motifs ou la technique de coloriage par à-plat de couleur (Đông Hồ) ou au pinceau (Hàng Trống). À l'approche du Tết, la production annuelle avoisinait ainsi avant guerre les deux millions d'exemplaires. On estimait à 2000 alors le nombre des séries, ce qui donne une idée de la variété des sujets représentés par ces images.

Cependant, la fragilité du support papier conjugué à l'attrait pour la modernité ont peu à peu relégué cet art graphique au rang de vestige d'un passé révolu, au point qu'il n'y a plus aujourd'hui que les artisans du village de Đông Hồ (province de Bắc Ninh) pour le perpétuer de manière significative. Aussi, malgré l'ancienneté d'une tradition remontant aux temps de la dynastie Lý (1010-1225), seules deux collections majeures datant du début du XX^e siècle nous sont parvenues, collections qui constituent les 2 premiers volets de cette exposition.



« **T**ranh dân gian Việt Nam » được dập từ những tấm ván khắc sau đó được tô màu trang trí và đôi khi còn được ghi thêm lời chú giải bằng bút lông. Mang tính dân gian vì những bức tranh này được làm thủ công, giá thành và việc sử dụng những bức tranh này cũng rất dân gian. Chính những đặc tính này đã giải thích cho tính phổ biến của loại tranh này. Theo dòng thời gian, một vài làng và một vài con phố ở Hà Nội chuyên làm những bức tranh này và trở thành « những trường phái » nổi tiếng bởi sự phong phú và tinh xảo về họa tiết hay kỹ thuật tô màu quét (Đông Hồ) hoặc tô màu bằng bút lông (Hàng Trống). Trước kia (trước chiến tranh), gần đến Tết, số lượng tranh được sản xuất lên đến gần hai triệu bản.



Enlumineur / Thợ tô



Chinois vendeur d'images / Người Tàu bán tranh.

Người ta ước tính có tới 2000 loại khác nhau. Điều này cho thấy tính đa dạng về đề tài của những tranh này. Trong khi tính chất mỏng manh dễ rách của giấy làm loại tranh này cộng với sức lười cuồn theo hướng hiện đại đã dần dần xếp nghệ thuật họa hình này vào hàng di tích của quá khứ đã qua đến nỗi hiện nay chỉ có thợ thủ công ở làng Đông Hồ (tỉnh Bắc Ninh) là còn lưu truyền một cách có ý nghĩa nghề này. Cũng vậy, mặc dù nghề truyền thống này có từ thời Lý (1010-1225) song duy nhất chỉ có hai bộ sưu tập lớn vào đầu thế kỷ 20 làm nên hai cánh trập đầu tiên của cuộc trưng bày này.

1^{ER} VOLET - CORPUS MAURICE DURAND PHẦN THỨ NHẤT – TỔNG TẬP CỦA MAURICE DURAND

Cette collection composée d'environ 400 images originales rassemblées à Hanoi par Maurice Durand dans les années 1950 est la seule qui répond *stricto sensu* à la définition de l'imagerie populaire vietnamienne. Elle nous donne à voir une grande diversité de scènes de la vie quotidienne et de festivités villageoises, de représentations de mondes imaginaires ou littéraires, de figures pieuses (*tranh thờ*) ou de personnages célèbres issues du panthéon national.

Bộ sưu tập này gồm khoảng 400 bức tranh gốc, được ông Maurice Durand thu thập ở Hà Nội trong những năm 1950 và đây là bộ sưu tập duy nhất tương ứng với nghĩa hẹp định nghĩa về tranh dân gian Việt Nam. Bộ tranh này cho chúng ta thấy một sự đa dạng về cảnh tượng cuộc sống thường nhật, lễ hội làng, miêu tả thế giới tưởng tượng hay thể giới văn chương, tranh thờ hoặc vẽ những danh nhân được thờ trong đền thờ.

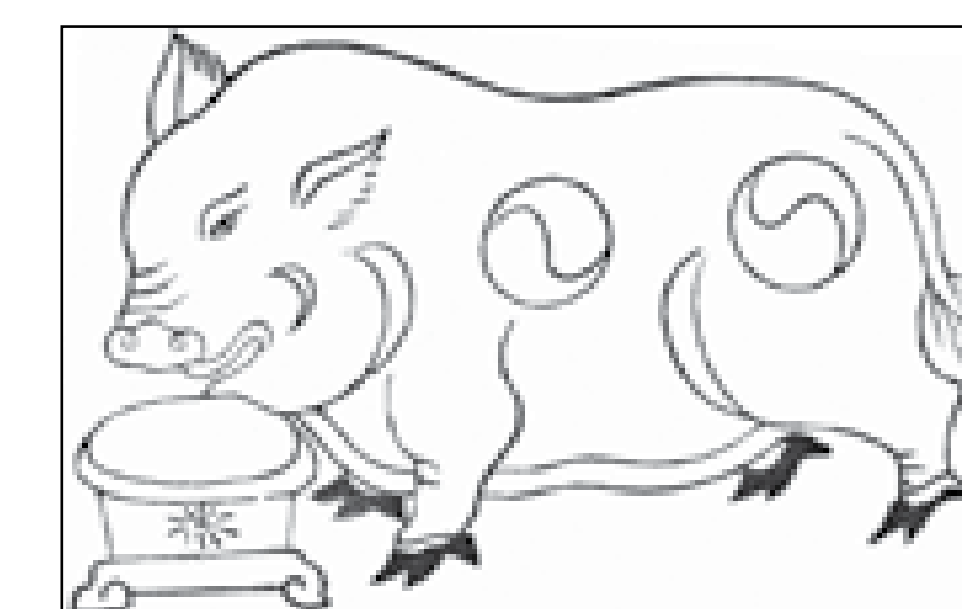


2^{ÈME} VOLET - L'ÉTUDE « TECHNIQUE DU PEUPLE ANNAMITE » D'HENRI OGER PHẦN THỨ HAI – CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU « KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI AN-NAM » CỦA HENRI OGER



Cette étude partage avec l'imagerie traditionnelle deux caractéristiques majeures qui l'en rapproche : la technique de l'estampage xylographique, et la diversité des thèmes traités qui illustrent de multiples aspects de la culture populaire profane et religieuse. Cette proximité thématique a d'ailleurs conduit l'auteur à reproduire dans son répertoire quelques images populaires, telle celle du Porc, symbole de prospérité, de richesse et d'abondance.

Công trình nghiên cứu này có cùng chung hai đặc điểm lớn với Tranh dân gian và làm chúng gần nhau hơn đó là : kỹ thuật dập từ ván khắc kể đó là sự đa dạng về chủ đề minh họa muôn mặt của văn hóa dân gian mang tính ngoại đạo và tôn giáo. Sự gần nhau về chủ đề này đã dẫn tác giả cho in lại một vài tranh dân gian trong cuốn sách của mình, chẳng hạn như tranh « Con lợn », biểu tượng của sự phồn vinh, giàu sang và sung túc.



Le porc, patron du village (Henri Oger) / Con lợn, thánh bảo hộ của làng (Henri Oger)



Le porc (Image populaire : collection M. Durand, EFEO) / Con lợn (Tranh dân gian : sưu tập của M. Durand, EFEO)

3^{ÈME} VOLET - MANUSCRIT INÉDIT DU LỤC VÂN TIÊN PHẦN THỨ BA – BẢN THẢO CHƯA TỪNG ĐƯỢC CÔNG BỐ VỀ LỤC VÂN TIÊN



Ce dernier volet présente un document daté de la fin du XIX^e siècle mais redécouvert récemment. Il s'agit d'un manuscrit inédit du Lục Vân Tiên, poème épique du Sud du pays, dont le texte en caractères est encadré par de magnifiques enluminures couleur foliotées. En cherchant à illustrer avec réalisme cette œuvre intégrale de Nguyễn Đình Chiểu, l'artiste Lê Đuối Trạch - offre une lecture figurative de ce joyau de la littérature populaire.

Phần này giới thiệu một tài liệu cổ từ cuối thế kỷ 19 nhưng mới được tìm thấy lại. Đó là cuốn bản thảo chưa từng được công bố « Lục Vân Tiên » chuyện thơ ở Nam Việt Nam. Phần bài bằng chữ Hán được những bức họa tô màu lông lấy viền quanh và đánh số theo tờ. Bằng việc tìm cách minh họa theo chủ nghĩa hiện thực toàn bộ tác phẩm này của Nguyễn Đình Chiểu, họa sĩ Lê Đuối Trạch đã cho thấy một cách đọc tượng hình tác phẩm vô giá này của nền văn học dân gian.



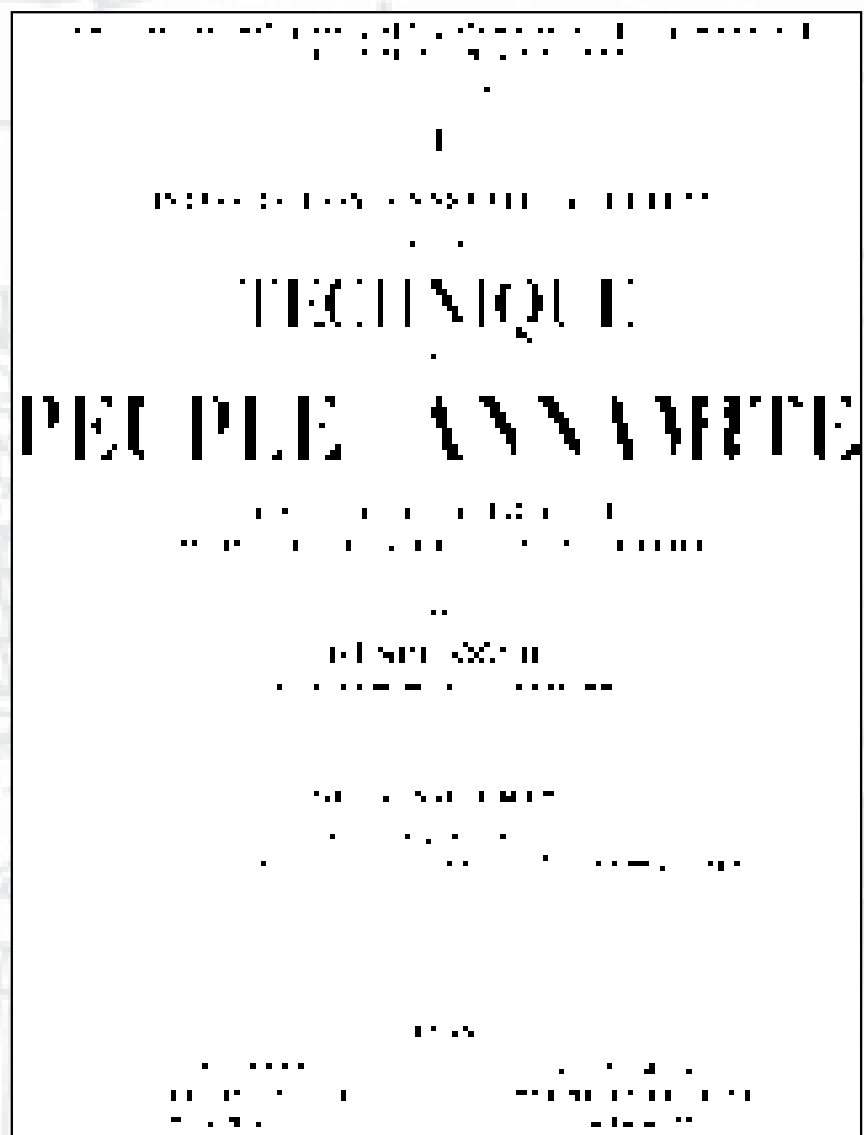
« Technique du Peuple Annamite » d’Henri OGER

« Kỹ thuật của người An Nam » của Henri OGER

PRÉSENTATION DE L'ÉDITION ORIGINALE (1909) / GIỚI THIỆU NGUYÊN BẢN (1909)

L'ouvrage « Technique du peuple Annamite » est le produit d'une étude inédite consacrée à la civilisation matérielle du Vietnam du début du XX^e siècle. Accompagné de dessinateurs vietnamiens, Henri Oger a parcouru les rues de Hanoi et des faubourgs de la capitale afin d'inventorier et de saisir la formidable diversité des industries et des commerces développée par le petit peuple, en ne négligeant aucun aspect de la vie privée et publique de l'époque. Plus de 4000 documents ont ainsi été recueillis sous forme de dessins et de croquis qui nous donnent à voir autant de procédés, de gestes, d'outils et de produits artisanaux auxquels sont associées leurs dénominations vernaculaires.

Tác phẩm « Kỹ thuật của người An Nam » của Henri Oger là kết quả của một nghiên cứu hoàn toàn mới về văn minh vật chất của Việt Nam đầu thế kỷ XX. Cùng với một họa sĩ Việt Nam, tác giả đã đi khắp các phố phường Hà Nội và vùng ngoại thành nhằm thống kê và hiểu kỹ sự đa dạng vô cùng của các ngành công thương nghiệp đã được dân tộc nhỏ bé phát triển, đồng thời ông không bỏ qua một khía cạnh nào của cuộc sống riêng và chung lúc bấy giờ. Vì thế, có hơn 4000 tài liệu được thu thập dưới dạng hình vẽ và ký họa, cho chúng ta biết được bao nhiêu là cách thức, cử chỉ, công cụ và các sản phẩm thủ công gắn liền với tên gọi địa phương của chúng.



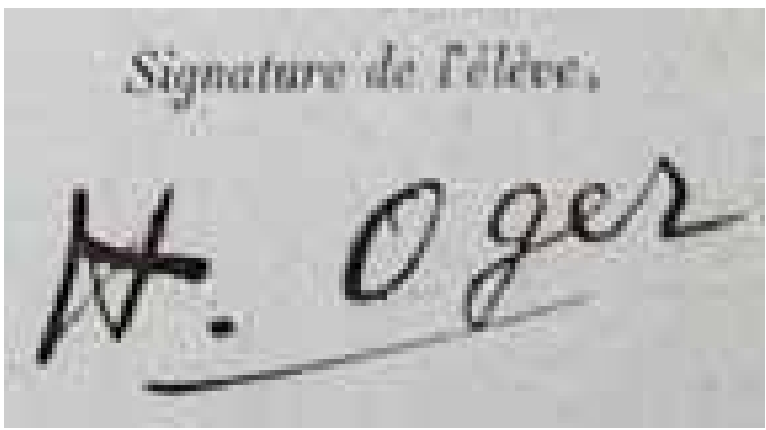
Restait à publier cet imposant travail. Les 4000 dessins accompagnés de leur légende en caractères sino-vietnamiens ayant été gravés sur des supports en bois par une équipe de trente artisans graveurs, il a fallu avoir recours à la technique de l'estampage. C'est ainsi que fut imprimée aux alentours de 1909, dans la collection « Archives documentaires d'art, d'ethnographie et de sociologie de la Chine et de l'Indochine », une soixantaine d'exemplaires de l'Introduction Générale à l'Étude de la Technique du Peuple Annamite. Elle comprenait deux volumes : le premier proposait un texte d'introduction rédigé par l'auteur (160 pages incluant 33 planches) ; le second était un album de 700 pages in-folio (65cm x42cm), comportant 4.000 dessins, plans et gravures.



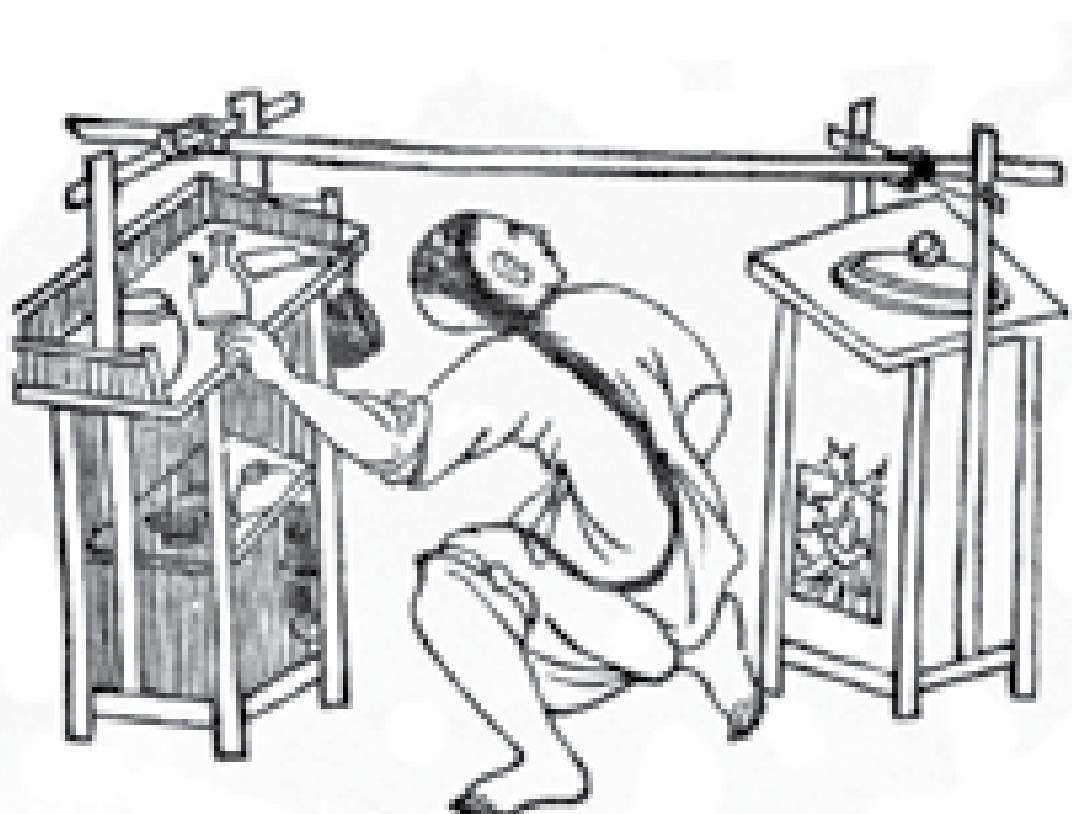
HENRI OGER (1885-1936 ?)

Passionné par les civilisations d'Extrême-Orient, Henri Oger s'inscrivit en 1905 à l'École Pratique des Hautes Études de Paris où il suivit l'enseignement de Louis Finot et Silvain Lévi. Puis, à la demande de ce dernier, il effectua à Hanoi ses deux années de service militaire (1908-1909) qu'il consacra en majeure partie à l'ouvrage « Technique du peuple Annamite » qui fut le seul que son jeune auteur, 24 ans en 1909, mena jusqu'à son terme parmi la dizaine de livres dont il annonçait la parution prochaine. Le très faible tirage de son corpus de dessins et les inimitiés que sa trajectoire d'autodidacte suscita au sein des institutions savantes de l'époque, ne permirent pas de faire reconnaître l'ampleur du travail effectué, lequel tomba dans l'oubli ainsi que son auteur. De fait, on sait peu de choses du parcours de ce dernier. Après avoir officié dix années comme administrateur civil de la colonie, il quitta définitivement l'Indochine en 1919 à la suite de graves démêlés avec les autorités du Protectorat. Puis on peine à retrouver sa trace ; tout juste sait-on qu'il séjourna en Espagne à partir de février 1932 et qu'il y fut porté disparu en 1936. Il fallut attendre 1970 pour que Pierre Huard, dans une brève note biographique parue dans le *Bulletin l'École française d'Extrême-Orient*, réévalue à sa juste valeur la qualité de cette étude et en souligne le caractère pionnier pour la connaissance de la technologie vietnamienne.

Ông Henri Oger sinh tại Montrevault (vùng Maine-et-Loire) ngày 31 tháng 10 năm 1885. Say mê các nền văn minh Viễn Đông, năm 1905 ông đã đăng ký vào Trường Cao học Thực hành Paris, theo học các giờ giảng của ông Louis Finot và ông Silvain Lévi ở trường. Sau đó, ông xin đi nghĩa vụ quân sự hai năm ở Hà Nội (1908-1909). Tại đây, ông tập trung chủ yếu vào việc nghiên cứu là đề tài của cuộc triển lãm này. Tác phẩm « Kỹ thuật của người An Nam » là công trình duy nhất mà ông đã hoàn thành vào năm 1909 khi ông 24 tuổi, trong số khoảng chục tác phẩm được ông cho biết là sắp xuất bản. Dưới con mắt của các tổ chức khoa học uy tín lúc bấy giờ, sự khởi đầu thái quá ấy có thể là thiếu khiêm tốn, khi ông bị thù địch, đôi khi phải chịu cả sự chống đối từ phía những người nghiên cứu và trí thức hoạt động đơn lẻ. Số lượng bản in bộ tranh vẽ của ông quá ít, tất cả chỉ có 60 bộ được in trên giấy dó theo phương pháp in ván khắc, không cho phép thấy hết tầm quan trọng của công việc ông làm. Công trình nghiên cứu sâu rộng ấy cùng tác giả của nó rơi vào quên lãng. Thực ra chúng ta không biết nhiều về chặng đường của Henri Oger. Sau thời gian làm viên chức hành chính dân sự của Bộ Thuộc địa trong 10 năm, ông đã thật sự rời Đông Dương vào năm 1919. Rồi sau đó, chúng ta rất khó tìm lại dấu tích của ông ; chỉ biết rằng từ tháng hai năm 1932, ông lưu sống ở Tây Ban Nha, và đến năm 1936 ông bị mất tích ở đó. Mãi đến năm 1970, trong một bài tóm tắt tiểu sử đăng ở Niên san của Trường Viễn Đông Bác Cổ (BEFEO), ông Pierre Huard đã đánh giá lại chất lượng công trình của Henri Oger cho đúng với giá trị của nó, đồng thời nhấn mạnh tính tiên phong của công trình đối với việc nghiên cứu các ngành nghề của Việt Nam.



Việc còn lại là xuất bản công trình quan trọng này. Ngoài vấn đề tài chính, việc thực hiện còn vấp phải một thách thức thực sự về kỹ thuật. Thực tế là 4000 hình vẽ, có kèm chú thích bằng chữ Hán Nôm, được khắc trên các tấm ván bằng gỗ do một nhóm thợ thực hiện. Nhóm thợ khắc thủ công này gồm 30 người làm việc trong vòng 2 tháng. Một nền như vậy rõ ràng là không thể cho chạy dưới các trục lăn của máy in. Vì thế phải cần đến kỹ thuật in rập theo kiểu Hán-Việt, đó là rập những tờ giấy dó trên các tấm ván gỗ có hình khắc. Bằng cách này, người ta đã in 60 bản bộ sách Giới thiệu Tổng quát « Nghiên cứu kỹ thuật của người An Nam » nằm trong sưu tập « Tài liệu lưu trữ tham khảo về nghệ thuật, dân tộc học và xã hội học của Trung Quốc và Đông Dương. Bộ sách gồm 2 tập : tập I là phần mở đầu do tác giả giới thiệu gồm 160 trang có cả 33 trang tranh khắc ; tập II là một sưu tập 700 trang in khổ hai (65 cm x 42 cm), gồm 4000 hình vẽ, bình đồ và tranh khắc. Hình như công trình kết thúc vào năm 1909 và không tuân theo một thủ tục lưu chiếu nào vì in ở Việt Nam.



Nouvelle édition (EFEO, 2009)

Ấn bản mới (EFEO, 2009)

Un siècle après sa parution, le centre de l’EFEO de Hanoi, en collaboration avec la Bibliothèque des Sciences Générales (BSG) de Hồ Chí Minh ville, a proposé une réédition de l’intégralité de cet ouvrage, aujourd’hui introuvable. Elle reprend la structure en deux volumes de la publication originale. Le volume introductif propose une version trilingue (vietnamienne, française et anglaise) de l’ « Introduction générale à l’étude des techniques annamites » rédigée par Henri Oger.

Một thế kỷ sau khi ra đời, trung tâm EFEO tại Hà Nội hợp tác với Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh tái bản toàn bộ tác phẩm rất hiếm này bằng ba thứ tiếng dưới dạng sách và ấn phẩm điện tử, với mong muốn mang đến một cuộc sống mới cho công trình tư liệu gốc trước đây. Lần tái bản này giữ nguyên cấu trúc hai tập của ấn bản gốc. Phần bài viết “Giới thiệu tổng quát nghiên cứu kỹ thuật của người An Nam” của Henri Oger trong tập giới thiệu được in bằng ba thứ tiếng (Việt, Pháp, Anh).



Le volume iconographique présente une reproduction des 700 planches numérotées par l’auteur. Chacune des planches a été préalablement numérisée et retravaillée afin de faire disparaître les inévitables outrages du temps. Les froissements et les déchirures du papier, les tampons apposés par la Bibliothèque de la Cochinchine puis par la BSG, ainsi que les notes ajoutées au crayon par des lecteurs indécis ont été gommés. L’indéniable valeur ajoutée de cette réédition par rapport à la publication originale est de proposer aux lecteurs une version en langue vietnamienne romanisée (*quốc ngữ*) de l’ensemble des intitulés et annotations rédigées en caractères chinois (*Hán*) et démotiques (*Nôm*). Les traductions et translittérations sont insérées dans un bandeau grisé au bas de chaque planche afin de respecter l’intégrité du document original.

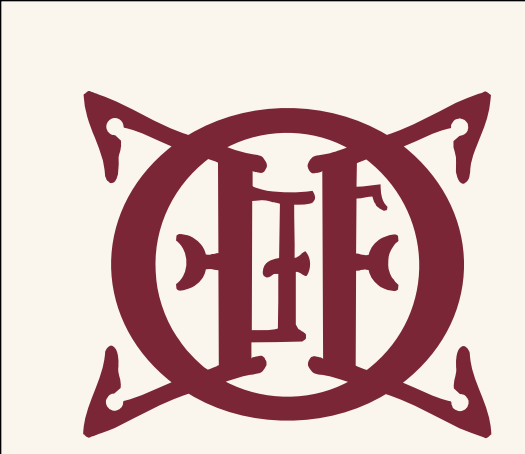
Tập bản vẽ in lại toàn bộ 700 bản tranh khắc được tác giả đánh số. Mỗi bản tranh khắc trước đó đã được số hoá và xử lý để xoá đi những vết ố của thời gian. Những chỗ giấy bị nhàu, rách, hình các con dấu của Thư viện Nam phần và sau đó là của Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh cũng như những ghi chú bằng bút chì do các độc giả kém ý thức thêm vào đã được tẩy đi. Giá trị gia tăng không thể phủ nhận của lần tái bản này so với bản gốc là cung cấp cho độc giả bản dịch sang quốc ngữ của toàn bộ các tiêu đề và phần chú giải được viết bằng chữ Hán Nôm. Các bản dịch và chuyển ngữ được đưa vào phần màu xám ở phía dưới mỗi bản khắc nhằm giữ nguyên vẹn tài liệu gốc.

Enfin, parallèlement à la version papier tirée à 2000 exemplaires, une version numérique des deux volumes a été éditée sous forme de DVD (1000 exemplaires). Elle est conçue avec un système de reconnaissance intégré dans l’image qui permet au lecteur, lorsqu’il clique sur un dessin, de faire apparaître les notices d’Henri Oger trilingue et la traduction des légendes (Nôm et Hán) en vietnamien romanisé.

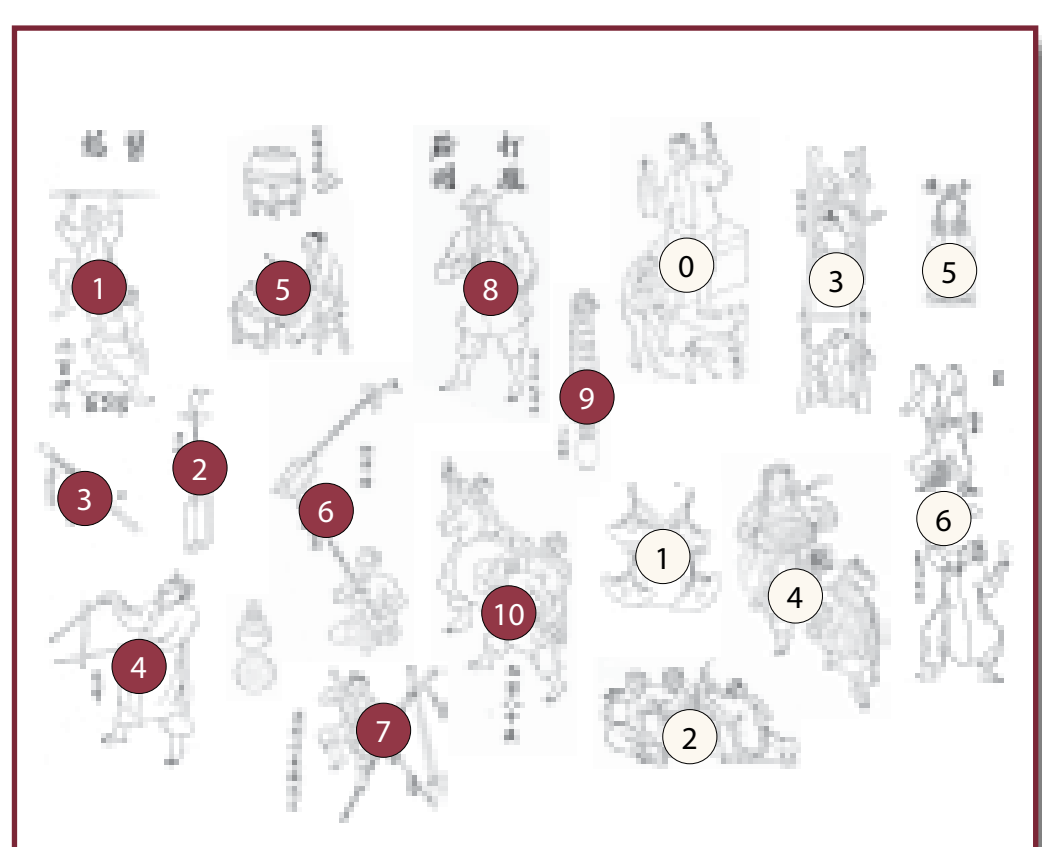
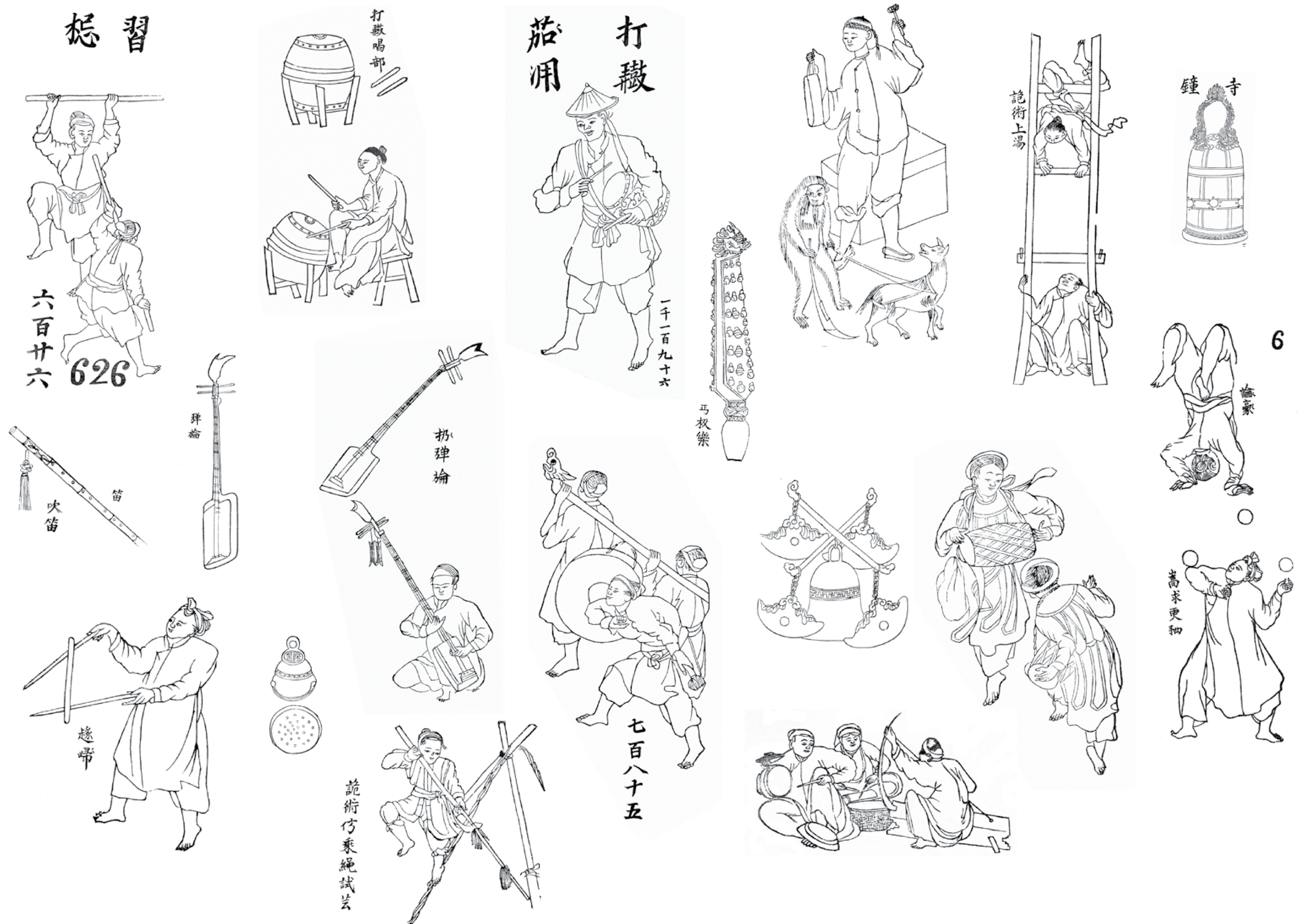


Cuối cùng, song song với ấn bản giấy có số lượng 2000 cuốn, bản số hoá của hai tập sách cũng được phát hành dưới dạng DVD (1000 bản). Bản số hoá được thiết kế với hệ thống nhận biết hình ảnh tích hợp cho phép độc giả khi nhấp chuột vào một bức vẽ nào đó sẽ thấy xuất hiện những chú giải của Henri Oger (bảng phân tích) bằng ba thứ tiếng và bản dịch sang quốc ngữ các chú thích viết bằng chữ Hán Nôm.





Artistes de rue et musiciens / Nghệ sĩ đường phố và nhạc cụ



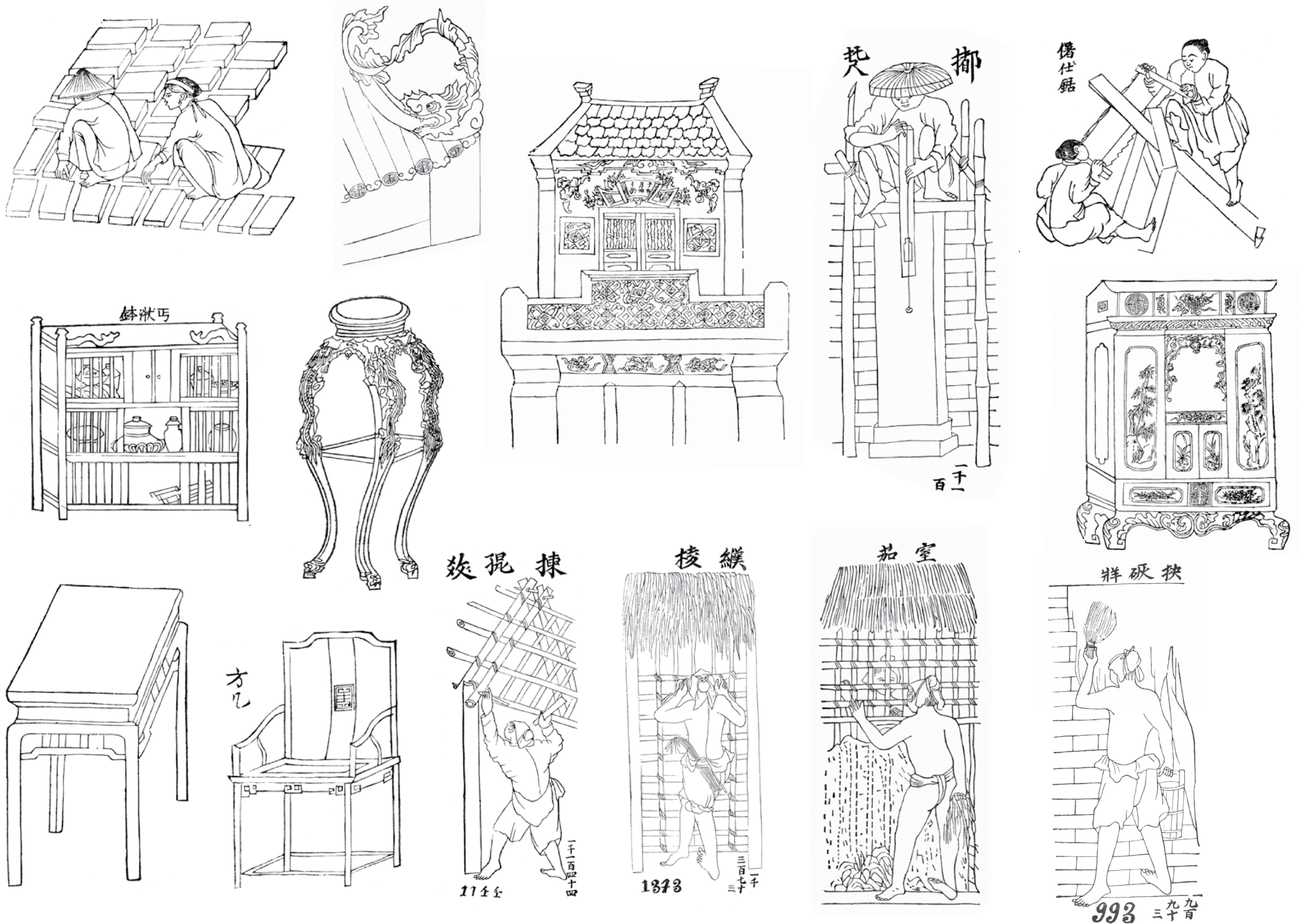
- 1 Escrime au bâton / Đấu gậy / Tập gậy
- 2 Guitare à 2 cordes (grand type) / Đàn ghi ta 2 dây (loại to) / Đàn vuông
- 3 Flûte en bambou / Sáo tre / Sáo: sáo thổi
- 4 Saltimbanque faisant virevolter 3 bâtonnets / Người làm trò đang quay ba chiếc gậy nhỏ / Chọi que
- 5 Joueur de tambour / Người đánh trống / Đánh trống hát bộ

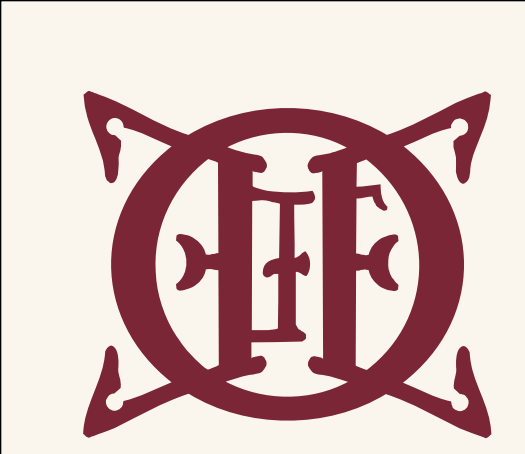
- 6 La grande guitare / Đàn vuông loại to / Lây [gậy] đàn vuông
- 7 Jongleur descendant la corde / Người làm trò đang xuống dây / Gánh xiếc múa võ trên dây
- 8 Procession / Trong đám rước / Đánh trống cà rung
- 9 Jeu de grelots (instrument de musique) / Lục lạc (nhạc cụ) / Cái bản nhạc
- 10 Joueur de gong dans un cortège / Người đánh chiêng trong đám rước / Đánh chiêng

- 0 Chinois montreur d'animaux / Người Tàu dạy thú làm trò / Dạy thú
- 1 Les clochetons / Bộ chuông khánh nhỏ / Bộ đỉnh đang đúc toàn bằng đồng - Bộ đỉnh đang đúc toàn bằng đồng
- 2 Bande d'aveugles jouant de la musique / Phường mù đang chơi nhạc
- 3 Saltimbanques jonglant sur une échelle / Người làm trò lộn trên thang / Làm xiếc trên thang

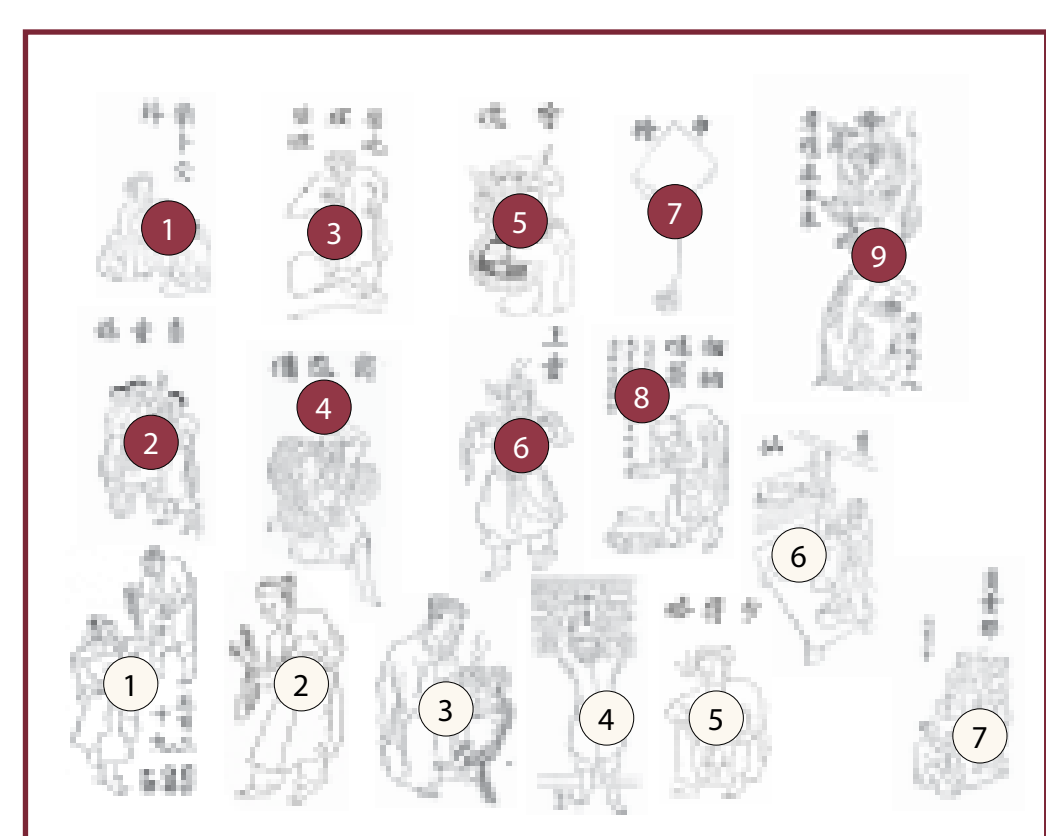
- 4 Chanteuses en train de danser / Ca nữ đang múa / Kí [nữ] đánh bóng
- 5 Cloche en bronze / Chuông đồng / Chuông chùa
- 6 Saltimbanque jonglant avec des boules / Người làm trò tung bóng / Lộn nhào - Tung cầu cánh tay

Construction, maison et mobilier / *Xây nhà và các trang thiết bị*





Croyances populaires et pratiques magiques / *Tín Ngưỡng*

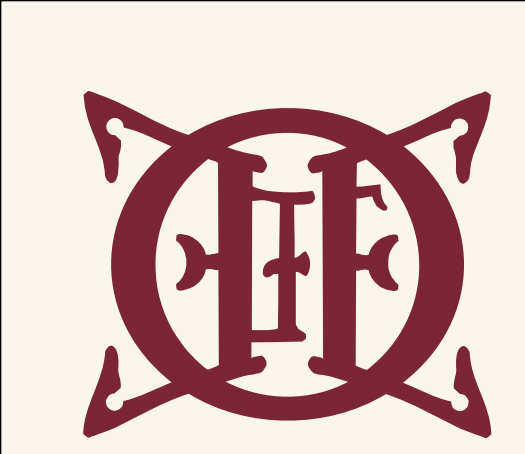


- 1 Divination par la sapèque / Gieo quẻ / Thầy bói gieo quẻ
- 2 La boussole du devin / La bàn của thầy bói / Thầy địa lí xem đất
- 3 Femmes effectuant une cérémonie magique / Các bà đang làm lễ / Gọi hồn
- 4 "Sapèque-amulette" / Bùa đồng xu / Khăn cọi

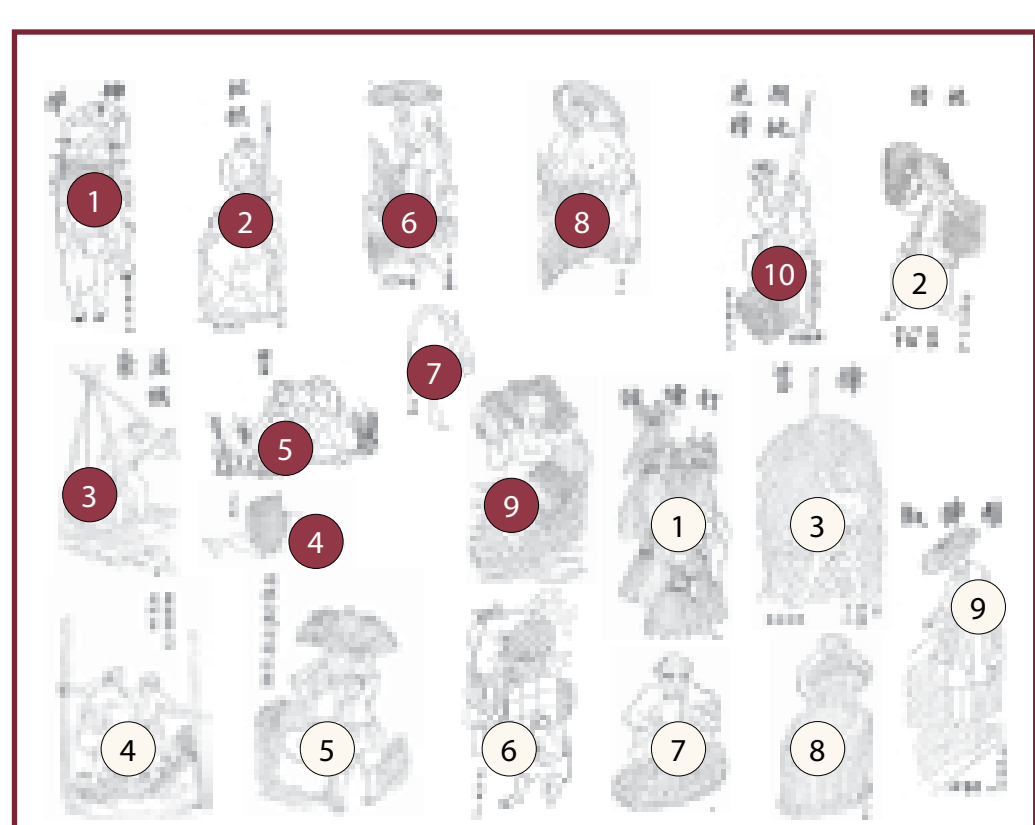
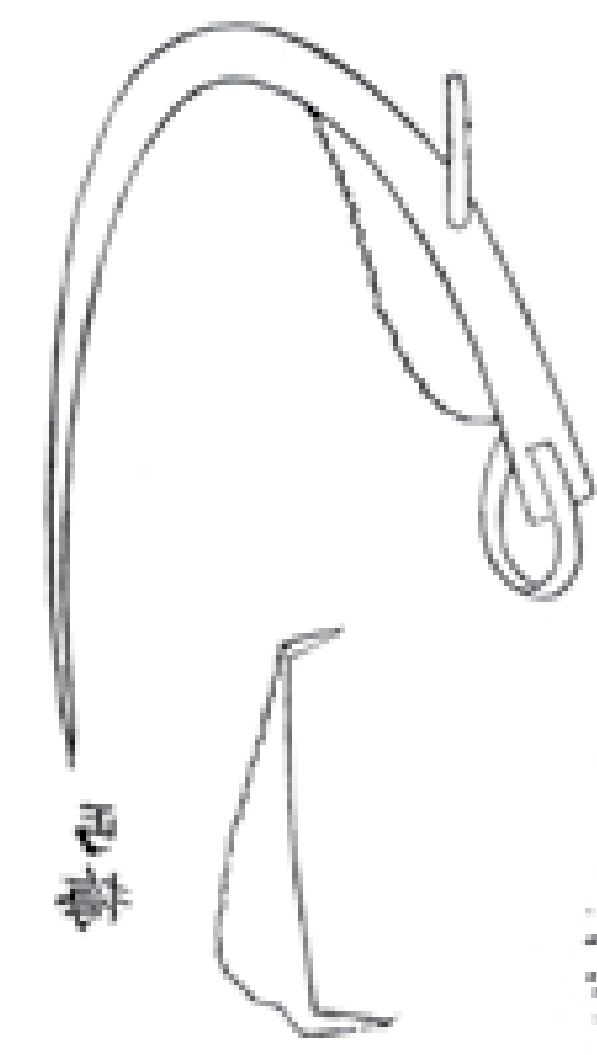
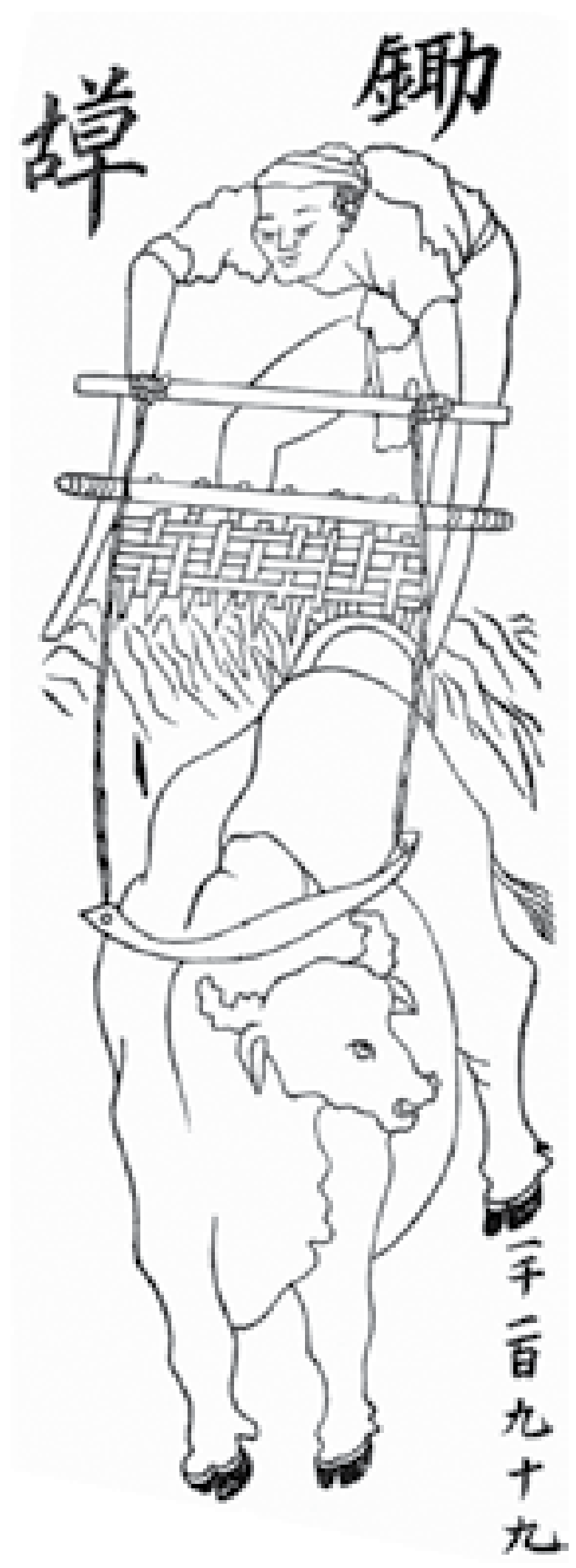
- 5 Cérémonie magique / Lễ cúng / Phụ đồng mụ
- 6 Ông ba bị (ogre) / Ông ba bị (yêu tinh) / Ông ba bị
- 7 Sorcier au travail / Thầy cúng lên đồng./ Lên đồng
- 8 Superstition. Mê tín / Nhặt thịt thổi phồng / Khi thái giò chả, thức ăn mà nhờ để rơi xuống đất, bèn nhặt lên đưa lên miệng thổi phồng để khử khí bẩn, rồi sau lại ăn
- 9 Invocation à l'arbre stérile / Cầu cho cây ra quả / Khào cây để mọc quả

- 1 L'anneau de prisonnier porte-bonheur / Vòng xích của người tù dùng làm "vật mang hạnh phúc" / Xin sắt rào để làm vòng cho con
- 2 Cérémonie magique / Lễ yểm bùa / Thầy pháp khai quang
- 3 Cérémonie magique avec un chien / Lễ cúng với con chó / Yểm bùa mồm chó

- 4 Amulette pour protéger la maison / Bùa trấn trạch / Dán bùa xà nhà
- 5 Cérémonie magique avec un crapaud / Làm lễ với con cóc / Làm bùa cóc
- 6 Cérémonie magique / Làm lễ / Phụ tiên
- 7 Cérémonie magique / Lễ cúng / Phụ đồng tà



De la rizière au riz / *Các bước làm ra hạt gạo*

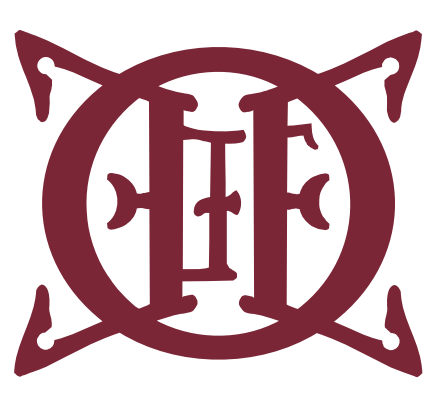


- 1 Hersage / Bừa / Bừa cò
- 2 Travaux des champs / Làm ruộng / Lấp cày
- 3 Irrigation / Tát nước / Tát gầu sông
- 4 Seau d'irrigation / Gầu tát nước / Cái gầu thùng
- 5 Repiquage du paddy / Cấy lúa / Cấy lúa

- 6 Travaux des champs / Làm ruộng / Cắm a cắt cỏ
- 7 Faucille / Cái liềm
- 8 Récolte / Gặt hái / Cắm cái hái cắt cỏ ruộng
- 9 Récolte / Gặt lúa / Bỏ lúa vào thuyền
- 10 Moisson / Mùa gặt / Xóc đòn càn lúa

- 1 Moisson / Mùa gặt / Đánh đồng cỏ
- 2 Transport du paddy récolté / Gánh lúa về / Gánh lúa
- 3 La meule / Đống rơm / Rút rơm
- 4 Le foulage du grain / Vò thóc / Phụ nữ nhà nông vò rơm bằng chân

- 5 Égrenage du paddy / Đập lúa / Lúa đã thu hoạch xong đem về đập
- 6 Vannage / Quạt thóc / Quạt thóc
- 7 Égrenage / Tuốt lúa / Tuốt lúa nếp
- 8 Récolte / Thu hoạch thóc / Đổ thóc vào cót
- 9 Foulage du riz / Dũi thóc / Đì giũ thóc



Maurice Durand, « Imagerie populaire vietnamienne » (1960, réédition 2011)

Maurice Durand, « Tranh dân gian Việt Nam » (1960, tái bản 2011)

La collection des quelque 400 images populaires rassemblée par Maurice Durand, avec l'aide de Trần Văn Giáp, Trần Huy Bá, Louis Bezacier et Paul Lévy, est exceptionnelle. D'abord parce que, à de rares exceptions près, elle a été parfaitement conservée. Ensuite parce qu'elle est unique puisqu'à notre connaissance il n'en existe aucune qui soit aussi abondante et aussi diverse. Elle inclut en effet des images qui concernent tous les sujets : la vie quotidienne, les petits métiers, les souhaits et les talismans protecteurs, les religions et les pratiques religieuses, l'histoire, la littérature, la morale familiale, les dictons et proverbes, sans compter les scénettes d'agrément représentant des paysages, des fleurs ou des animaux. La caractéristique principale de ce qu'il est convenu d'appeler le « fonds Durand », collecté dans la rue pendant les périodes de fête, est qu'il correspond parfaitement à l'idée de cette imagerie vendue feuille à feuille, par des colporteurs ou dans de modestes boutiques, pour un prix très bas, et qui n'était pas destinée à durer plus que le temps des réjouissances, des cérémonies ou plus simplement de l'envie qu'on avait de décorer son intérieur de telle ou telle manière. Loin d'être des illustrations de livres ou des estampes précieuses, ces images étaient celle du petit peuple de la ville. Partant, elles étaient produites rapidement et en grande quantité, traitaient des sujets variés et, selon le prix qu'on voulait y mettre, elles offraient une plus ou moins grande application d'exécution. Conçues pour être répétitives, bon marché et éphémères, elles auraient disparu sans le goût et l'intuition d'un collectionneur aussi averti que Maurice Durand. La réédition de son livre, L'Imagerie populaire vietnamienne, est donc aussi l'hommage qui devait être rendu à un grand érudit et un grand ami du Vietnam, de son histoire, de son peuple et de son art.

Bộ sưu tập khoảng 400 bức tranh dân gian do Maurice Durand thu thập với sự giúp đỡ của Trần Văn Giáp, Trần Huy Bá, Louis Bezacier và Paul Lévy thật đặc biệt. Nó đặc biệt trước hết vì nó được bảo tồn rất tốt trừ một vài trường hợp, tiếp đó đây là bộ sưu tập duy nhất, đa dạng và phong phú bao gồm những hình ảnh về mọi đề tài : cuộc sống thường nhật, những ngành nghề nhỏ, chúc tụng và những tấm bùa hộ mệnh, tôn giáo và tín ngưỡng, lịch sử, văn học, giáo hóa, tục ngữ và ngôn ngữ không kể đến tranh phong cảnh, tranh hoa hoặc tranh con vật. Đặc điểm chính mà ta thống nhất gọi là « Kho sách Durand », đó là nó được thu thập ngoài đường phố trong các dịp lễ phù hợp với ý tưởng bán từng tờ một. Chúng được bán rong hoặc được bán trong những tiệm nhỏ với giá thấp và chỉ dùng không quá thời gian lễ hội hay đơn giản hơn theo ý thích trang trí trong nhà. Những bức tranh này không hề mang tính minh họa cho những cuốn sách hoặc những tranh in khuôn quý giá mà chúng đơn giản là tranh của nhóm thị dân nhỏ vì thế chúng được sản xuất nhanh với số lượng lớn để cập đến những đề tài đa dạng và tùy thuộc vào giá cả mà chúng sẽ được làm nhanh hay chậm. Giá thành rẻ, ý tưởng lại lặp đi lặp lại và không tồn tại lâu, những bức tranh này có thể sẽ biến mất nếu như không có sở thích và trực giác của một nhà sưu tầm sành sỏi như Maurice Durand. Việc tái bản cuốn sách « Tranh dân gian Việt Nam » của Maurice Durand nhằm bày tỏ sự kính trọng đối với nhà học giả lớn, một người bạn lớn của Việt Nam, sự kính trọng lịch sử, con người và nghệ thuật của Việt Nam.



Le tableau des proverbes est composé de scénettes qui miment le contenu de 13 dictons pris au pied de la lettre. On voit par exemple un homme assis sur le pont qu'il est en train de construire (« Si l'on bâtit un pont, ce n'est pas pour franchir la rivière à la nage. » (80, p. 94, 2011)

Bức tranh tục ngữ bao gồm những cảnh nhỏ nhại lại 13 câu ngôn ngữ theo đúng nghĩa của chúng. Thí dụ, ta nhìn thấy một người đang ngồi trên cầu mà anh ta đang xây (« Qua sông phải bắc cầu kiều » (80, tr. 94, 2011)



Éloge de la nature et des rythmes saisonniers, ici l'automne (MD 47).

Cà ngợi thiên nhiên và các mùa, ở đây là mùa thu (MD 47).

Gloires nationales : mérites et dignités

Vinh danh : công trạng và phẩm cách

LES CONCOURS DE LETTRÉS / CUỘC THI VĂN

De nombreuses images, illustrant les faits de la vie sociale, avaient pour thème les concours et examens, civils et militaires. Ci-dessus, deux cortèges triomphaux de nouveaux promus, en haut celui du docteur des concours littéraires, suivi de son épouse en palanquin, en bas celui du militaire à dos d'éléphants. Le tout précédé de satellites, de parasols et d'étendards.

Có nhiều tranh minh họa cho các sự việc trong đời sống xã hội, có đề tài về thi cử trong dân sự hay trong quân đội. Trên đây là hình ảnh hai đoàn tùy tùng vui mừng hộ tống những người mới đỗ đạt. Trên cao là đoàn hộ tống tiến sĩ văn khoa, có vợ đi theo ngồi cáng, dưới thấp là đoàn hộ tống người lính ngồi trên lưng voi. Tất cả đều được trang bị quân lính, lọng và cờ.



Les concours (36 p.62, 2011) / *Cuộc thi* (36 tr. 62, 2011)

Tiến sĩ xuất thân
« Le docteur entre dans la carrière des honneurs »
Tạo sĩ hiển hồi
« Retour glorieux du soldat accompli »



Concours des officiers militaires et concours des Lettrés (287,288, p. 244, 2011)
Cuộc thi quan võ và quan văn (287, 288, tr. 244, 2011)

À gauche, examen militaire, le mandarin-juge, entouré de ses assistants et des soldats de service, est assis sous un dais sur lequel sont inscrits les caractères *diễn võ trường* « champ de manœuvres ». Le candidat est monté sur l'éléphant qui se trouve au second plan à droite. À droite, vue d'un champ destiné aux concours littéraires *thí văn trường*. Les examinateurs sont assis, en tenue de mandarin, coiffés d'un chapeau à ailettes. Les candidats sont en tenue d'étudiants. L'entrée du camp est gardée par la troupe, représentée par deux éléphants et leur équipage.

Bên trái, kỳ thi võ, quan xử ngồi dưới long đình trên có ghi chữ Diễn võ trường xung quanh là những người hầu và lính canh. Người ứng thi leo lên con voi đứng ở phía sau bên phải. Bên phải, cảnh thí văn trường. Giám khảo ngồi (người chấm thi) trong trang phục quan lại, đội mũ cánh chuồn. Người ứng thi mặc quần áo học trò. Trường thi được đội quân gồm hai con voi và đoàn tùy tùng canh gác.

LES MANDARINS / QUAN LẠI



Les mandarins (images de souhaits de hautes charges dans l'État) portent dans leurs mains, l'un une pêche, l'autre une grenade (61 et 62, p. 83-84, 2011)
Quan lại một tay cầm quả đào, một tay cầm quả lựu (61 và 62, tr. 83-84, 2011)

LES EMPEREURS / HOÀNG ĐẾ

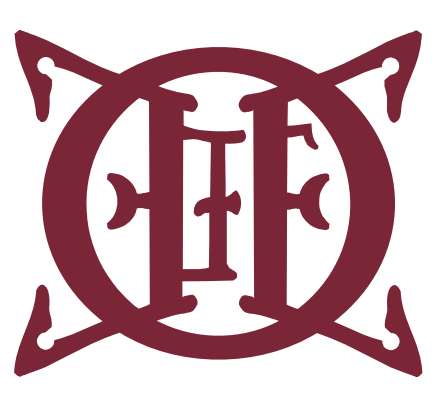


L'Empereur Đinh Tiên Hoàng (279, p. 239, 2011)
Le restaurateur de l'unité et de l'indépendance du Vietnam, l'Empereur Đinh Tiên Hoàng (968-980)
Hoàng đế Đinh Tiên Hoàng (279, tr. 239, 2011)
Người khôi phục thống nhất và độc lập của Việt Nam, Hoàng đế Đinh Tiên Hoàng (968-980)

Giang trung thừa long bồi
« Monté sur un dragon au milieu du fleuve. »



« Trần Hưng Đạo détruit l'armée des Yuan. » (281, p. 240, 2011)



La vie quotidienne sous toutes ses facettes

Cuộc sống thường nhật dưới mọi góc cạnh



Balançoire, jeu de l'anguille et colin-maillard (27,28, p. 56, 2011)



Thiên hạ thái bình nhân dân yên lạc
« Quand l'Empire est en paix, le peuple est tranquille et joyeux. »
(MD 39)



Les fêtes villageoises étaient l'occasion de faire se rencontrer garçons et filles lors de jeux à double sens. On voit ici, en haut à droite, la balançoire à deux (*đu đôi*), à gauche le jeu de *bắt trạch* consistant sous l'œil d'un public averti à attraper à deux une anguille dans une jarre pendant que les partenaires se regardent dans les yeux en se touchant la poitrine. L'image du bas représente un jeu de colin-maillard qui consiste à bander les yeux (*băng mắt*) à un jeune homme ou une jeune fille et à leur faire attraper une chèvre (*bắt dê*). Partout sont suspendus les prix.

Hội làng vốn là dịp để nam nữ thanh niên gặp nhau trong các trò chơi mang hai nghĩa. Trong bức tranh trên, là trò đu đôi, dưới cái nhìn của một người sành sỏi, là trò hai người cùng bắt trạch trong chum trong khi người thanh niên cùng chơi thì nhìn trừng trừng và để tay lên ngực cô gái. Tranh dưới giới thiệu trò chơi bịt mắt bắt dê, trong đó cả người con trai và người con gái đều phải bắt được một con dê. Các giải thưởng được treo khắp nơi.

Les travaux campagnards sur une mercuriale des prix (1, p.34, 2011)
Dans les cas les plus extrêmes, les images étaient peintes directement sur de vieux journaux et papiers ramassés dans la rue par des dames qui les revendaient au poids dans les boutiques des artisans.
Sous le caractère *Thọ*, Longévité, on peut encore lire en transparence des informations sur les suspensions d'automobiles et une publicité pour les établissement Portef, sis boulevard des Italiens.

Trong trường hợp thái quá, những bức tranh được vẽ trực tiếp lên những tờ báo cũ và trên những tờ giấy được những người phụ nữ thu nhặt và bán lại theo cân trong các cửa hàng của người thợ thủ công.
Dưới chữ Thọ, người ta vẫn còn đọc được những thông tin về sự đình chỉ ô-tô và một quảng cáo cho hãng Portef ở đại lộ người Ý.



Caractère Thọ (71, p. 89, 2011) / Chữ Thọ (71, tr. 89, 2011)



Vieillard portant une grenade, souhait de postérité, car le fruit porte de nombreux grains (57, p. 79, 2011)
Cụ già tay cầm quả lựu, cầu mong đông con nhiều cháu bởi vì loại quả này có nhiều hạt (57, tr. 79, 2011)

Génies protecteurs et souhaits

Thần bảo hộ và chúc phúc

GÉNIES PROTECTEURS, THẦN BẢO HỘ



Le génie de la constellation Tz'u Vi, ici traité comme un dieu des richesses chevauchant un lion et brandissant un talisman contre les démons.
Tử Vi trấn trạch, là sao Phúc tinh nằm giữa chùm sao Tam tinh. Ông là thần của sự giàu có, cưỡi con lân và hóa phép làm mưa xua đuổi quỷ thần (257, p. 219, 2011)



Le génie des richesses Huyen Dan « terrasse noire », vêtu en général et chevauchant un tigre. Gardien de porte
Huyền Đàn trấn môn. Thần của sự giàu có, thần Bắc khu. Ông trang phục bình thường và cưỡi trên lưng hổ. Ông là thần canh cửa (256, p. 218, 2011).

LES SOUHAITS PORTE-BONHEUR (*CHÚC PHÚC*)



« Que prospérité et émoluments soient unis au complet ».
Phúc lộc song toàn (MD 68)

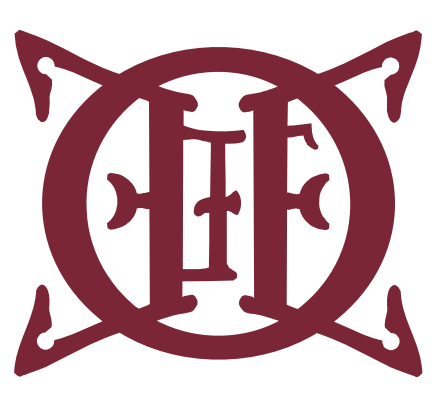


Postérité et richesse (44, p. 69, 2011)
Un jeune enfant (= nombreuse postérité) tient un fruit « main du Bouddha » (*Phật thủ*), symbole de bonheur, portant les caractères :
Đông con cháu và giàu sang (44, tr. 69, 2011)
Một đứa trẻ (= nhiều con cháu) cầm quả Phật thủ, biểu tượng của hạnh phúc và mang dòng chữ

Tích ngọc đôi kim
« Accumulez le jade, entassez l'or. »



Les quatre jeunes princes (*Cậu quận*) des quatre palais (*Tứ phủ*) (175, p. 165, 2001).
Les quatre palais sont : le palais des Eaux (*Thoải phủ*), du Ciel (*Thiên phủ*), des Hautes Régions et Forêts (*Sơn lâm phủ*), de la Terre (*Địa phủ*). Y figurent les paires de souliers devant l'estrade, la pipe à eau vietnamienne, la boîte à bétel, les tasses à thé ou alcool, le plateau de fruits. Les princes sont habillés à la vietnamienne.
Cậu quận Tứ phủ (175, tr. 165, 2001).
Tứ phủ gồm : Thoải phủ (le palais des Eaux), Thiên phủ (du Ciel), Sơn lâm phủ (des Hautes Régions et Forêts), Địa phủ (de la Terre). Trên đó có những đôi dép để trước bực, ống điếu, cối trầu, chén trà hoặc chén rượu, mâm quả. Cậu quận mặc quần áo theo kiểu của người Việt.



Belles (&) Lettres

Tổ nữ và Thơ ca

LES BELLES TỔ NỮ : SYMBOLE DES ARTS ET DU RAFFINEMENT / *TỔ NỮ : BIỂU TƯỢNG CỦA NGHỆ THUẬT VÀ SỰ THANH TẠO*

Deux tableaux d'une série de quatre
Hai tranh trong bộ tranh tứ bình
(38, 39, p. 64-65, 2011)



Jeune fille jouant de la flute, type de tonkinoise
Cô gái thổi sáo, Bắc Bộ



Jeune fille jouant de la guitare-lune (*đàn nguyệt*),
type de tonkinoise
Cô gái chơi đàn nguyệt, Bắc Bộ

KIM VÂN KIỀU : UNE POÉTIQUE DE LA DESTINÉE PATHÉTIQUE / *KIM VÂN KIỀU : THƠ VỀ KIẾP SỐNG BI AI*

L'histoire Kim Vân Kiều est la plus célèbre des œuvres littéraires en vers du Vietnam. C'est donc un thème de prédilection de l'imagerie qui y trouve à souhaits des sentiments et un souffle épique.

Kim Vân Kiều là bộ tiểu thuyết thơ nổi tiếng nhất của văn học Việt Nam. Vì vậy, đây là một đề tài được ưa thích hơn cả của tranh dân gian, nó tìm thấy trong câu chuyện những ước muốn tình cảm và nguồn cảm hứng sử thi.

Rencontre de Thúc Sinh et de Kiều à la pagode (348, p. 311, 2011) *Cuộc gặp giữa Thúc Sinh và Kiều tại một ngôi chùa (348, tr. 311, 2011)*

Thúc Sinh et Kiều se rencontrent à la pagode consacrée à Quan Âm que dessert Kiều. La légende reproduit les vers 1963 et 1964 de l'édition Nguyễn Văn Vĩnh :
Thúc Sinh và Kiều gặp nhau tại ngôi chùa thờ Quan Âm. Chú thích thể hiện lại các câu thơ 1963 và 1964 của lần xuất bản Nguyễn Văn Vĩnh :

*Xót vì cầm đã bén giây
Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta*

« Le seul point douloureux, c'est que la guitare a vibré [nous nous sommes aimés]
Si cela n'a pas été pour la vie, cela a duré ne fût-ce qu'un jour. »



Kim Kiều tự tình. Kì nhị

« Kim et Kiều se déclarent leur amour. Deuxième épisode »

À gauche, la demeure louée par Kim, à droite la maison de Kiều et le pècher où elle avait accroché son épingle de tête en or en se promenant.

Bên trái, nhà trọ của Kim, bên phải là nhà của Kiều và cây đào nơi Kiều ghim cây trâm cài tóc bằng vàng khi đi dạo.

Sur l'image, le texte principal est celui des vers 321-324 :
Văn bản chính trên hình ảnh là các câu thơ 321-324 :

*Sượng sùng giữ ý rụt rè
Kẻ nhìn rõ mặt người e cúi đầu
Rằng : từ ngẫu nhi gặp nhau,
Thâm trọng trộm nhớ bấy lâu đã chôn.*

« Timide, réservée, elle hésitait à s'avancer ;
Lui la dévisageait et, toute craintive,
Elle baissait la tête.
Il dit : « Depuis que le hasard
Nous a fait nous rencontrer,
En secret, je pensais sans cesse à vous
Et votre souvenir que je couvais depuis longtemps
Commençait à m'accabler. »

Sur le mur de la terrasse de Lâm Thúy sont inscrits les vers 315-316 :
Câu thơ 315 và 316 được khắc trên tường sân hiên của Lâm Thúy:

*Bấy lâu mới được một ngày
Dừng trông gạn chút niều tây gọi là.*

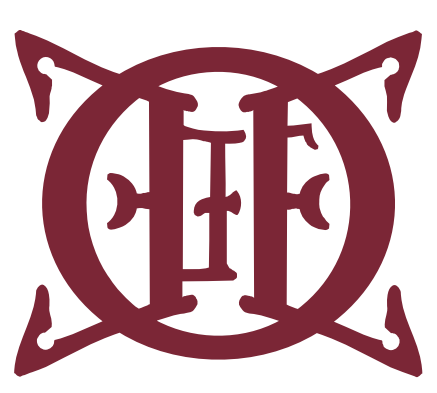
Depuis si longtemps j'attendais ce seul jour !
Arrêtez vos pas que je vous pose tout simplement
Une question sur vos sentiments. »

Les vers inscrits sur le pan de la maison de droite sont les vers 387-388 :
Những câu thơ được khắc trên mặt phải của ngôi nhà là câu thơ số 387 và 388 :

*Vàng nhà được buổi hôm nay,
Lấy lòng gọi chút ra nay tạ lòng.*

« La maison est déserte aujourd'hui et j'en profite
Pour vous apporter ici mon cœur
Afin de [tant soit peu] vous remercier
De vos sentiments à mon égard. »





Petite histoire d'un manuscrit enluminé

Câu chuyện nhỏ về một bản thảo được tô màu

Le *Lục Vân Tiên*, poème écrit en nôl par Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) au milieu du XIX^e siècle fait partie des trésors littéraires qui forment aujourd'hui encore les bases de la culture populaire, à la fois lettrée et orale, du Vietnam contemporain. La première traduction en langue étrangère remonte à 1864, sous l'initiative de Gabriel Aubaret qui publie l'œuvre en français dans le *Journal Asiatique*. D'autres suivent dont celles de Trương Vĩnh Ký ou encore d'Abel des Michels (1883). C'est la lecture de cette version qui incite un officier de la Marine à passer commande auprès d'un artiste de la cour de Huê pour réaliser au début des années 1890 la toute première œuvre illustrée du poème. De retour en France, Eugène Gibert en fait don à l'Académie des Inscriptions et Belles Lettres le 26 mai 1899. Pendant plus de 120 ans, le document conservé à la bibliothèque de l'Institut tombe littéralement dans l'oubli. C'est à l'occasion de l'allocution du professeur Phan Huy Lê, élu membre correspondant étranger à l'AI BL, que l'œuvre est redécouverte le 30 septembre 2011. Le centre de l'École française d'Extrême-Orient au Vietnam a engagé depuis un projet de recherche et d'édition de ce document d'une grande valeur scientifique et esthétique. Cette exposition est la première présentation publique de ce manuscrit inédit. Le *Lục Vân Tiên* est une œuvre littéraire vietnamienne. Le manuscrit, né du contact franco-vietnamien, est sans aucune ambiguïté possible une œuvre d'art qui l'est tout autant. Elle représente un trésor enfoui du patrimoine culturel vietnamien.

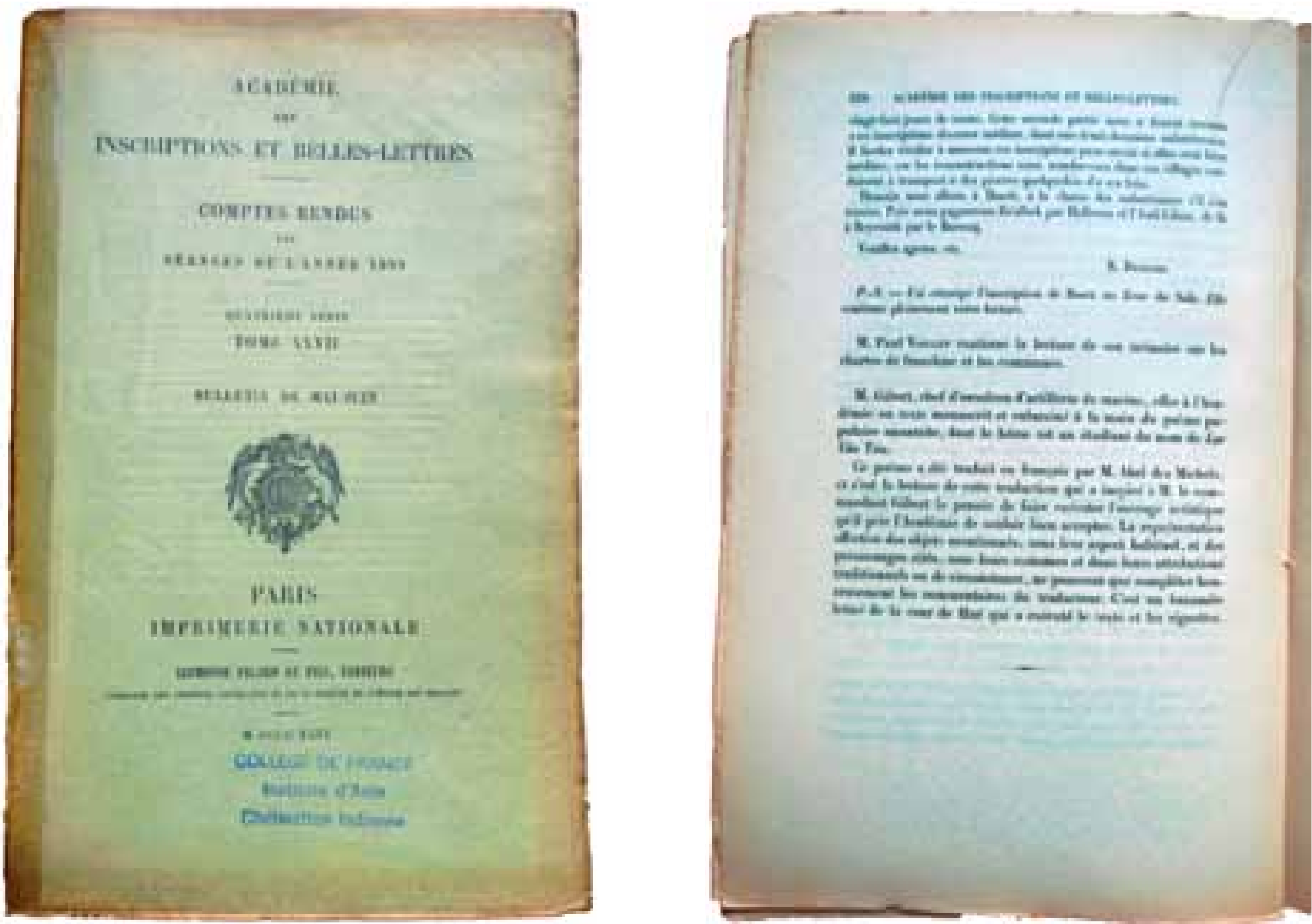
Le *Lục Vân Tiên*, *chuyện thơ* bằng chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) được sáng tác vào giữa thế kỷ 19 là một trong số những tác phẩm trong kho tàng văn học mà cho đến nay vẫn là nền tảng của nền văn hóa dân gian truyền miệng và văn học của Việt Nam thời hiện đại. Bản dịch đầu tiên tác phẩm này sang tiếng nước ngoài có từ năm 1864 do Gabriel Aubaret khởi xướng và cũng là người đã xuất bản tác phẩm này bằng tiếng Pháp trên *Tạp chí « Journal Asiatique »*. Những bản dịch tiếp theo là của các ông Trương Vĩnh Ký và Abel des Michels (1883). Một sĩ quan hải quân sau khi đọc bản dịch này đã thuê một họa sĩ của Triều đình Huế thực hiện vào đầu những năm 1890 tác phẩm minh họa đầu tiên cho chuyện thơ này. Sau khi trở về Pháp, Eugène Gibert đã tặng tác phẩm này cho Viện Hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn Pháp vào ngày 26 tháng 5 năm 1899. Trong suốt hơn 120 năm, tài liệu này được lưu giữ trong thư viện của Viện Hàn lâm và nó hoàn toàn bị rơi vào quên lãng. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011, trong bài phát biểu của Giáo sư Phan Huy Lê tại lễ nhận giấy chứng nhận Viện sĩ thông tấn của Viện Hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn Pháp, tác phẩm này mới được tìm lại. Từ ngày đó, Trung tâm EFEO tại Việt Nam đã bắt đầu thực hiện dự án nghiên cứu và xuất bản tài liệu có giá trị lớn về mặt khoa học lẫn thẩm mỹ này. Cuộc trưng bày lần này là lần giới thiệu đầu tiên tới công chúng bản thảo chưa từng được xuất bản. Tác phẩm *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm văn học của Việt Nam. Bản thảo được sinh ra từ mối quan hệ Pháp-Việt và rõ ràng là một tác phẩm nghệ thuật thực thụ, một tài sản bị giấu kín trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam.

COMMANDE / ĐẶT LÀM



L'initiateur, Eugène Gibert /
Eugène Gibert, người khởi xướng

DON / QUÀ TẶNG



Compte-rendu des séances de l'Académie des Inscriptions et Belles-Lettres (1899) / Báo cáo các phiên họp của Viện Hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn Pháp (1899)

REDÉCOUVERTE DU MANUSCRIT MS 3816 LE 30 SEPTEMBRE 2011 BẢN THẢO MS 3816 ĐƯỢC TÌM RA LẠI VÀO NGÀY 30 THÁNG 9 2011



Visite de la bibliothèque de l'Institut (quai Conti, Paris) par le professeur Phan Huy Lê, accompagné notamment d'Andrew Hardy, Philippe Papin, Marcus Durand, Pascal Bourdeaux. / Giáo sư Phan Huy Lê thăm thư viện của Học viện Pháp (đường Conti, Paris) cùng với các ông Andrew Hardy, Philippe Papin, Marcus Durand, Pascal Bourdeaux.



Présentation du manuscrit par madame Pastoureau, conservateur général, directeur de la bibliothèque de l'Institut. / Bà Pastoureau, tổng quản thủ, giám đốc Thư viện của Học viện Pháp, giới thiệu bản thảo.

Le manuscrit Ms 3816 se présente en deux parties :

- Un texte encadré d'enluminures couleur foliotées de droite à gauche, accompagnées chacune d'une explication en français inspirée de la traduction d'Abel des Michels : 282 feuillets recto, 30 x 21 cm.
- Un texte imprimé sur 53 feuillets recto-verso foliotés de droite à gauche, en papier très fin, format in-16.

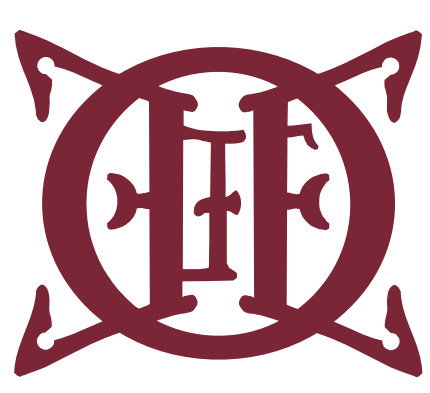
Bản thảo số Ms 3816 gồm hai phần :

- Phần bài viết được viền bằng chữ trang trí màu đánh số từ phải qua trái đi liền với mỗi chữ màu là nghĩa bằng tiếng Pháp theo bản dịch của Abel des Michels : 282 trang mặt trước, khổ 30 x 21 cm.
- Phần bài viết được in hai mặt trên 53 tờ giấy rất mỏng và được đánh trang từ phải qua trái, khổ 16.

Une planche du manuscrit consulté le 30 septembre 2011.
Tham khảo bản khắc bản thảo ngày 30 tháng 9 năm 2011.



Une page du feuillet en nôl du poème
Lục Vân Tiên (53 p. recto-verso)
Một trang giấy chữ Nôm trong Lục Vân
Tiên (53 trang hai mặt)



Couverture commentée du manuscrit

Bìa minh họa bản thảo

COMMENTAIRE MANUSCRIT DU DONATEUR.

Citations : « Ceci est un commentaire par le dessin d'un poème populaire Annamite.../...J'ai profité d'un séjour de 2 ans à Hué pour faire exécuter par un indigène nommé Lê Đúi Trạch - surnommé Thó, d'un âge déjà respectable, peintre enlumineur employé par la cour royale un texte illustré de l'Histoire des amours si souvent traversées de l'étudiant Lục Vân Tiên et de sa fidèle fiancée Nguyệt-nga.

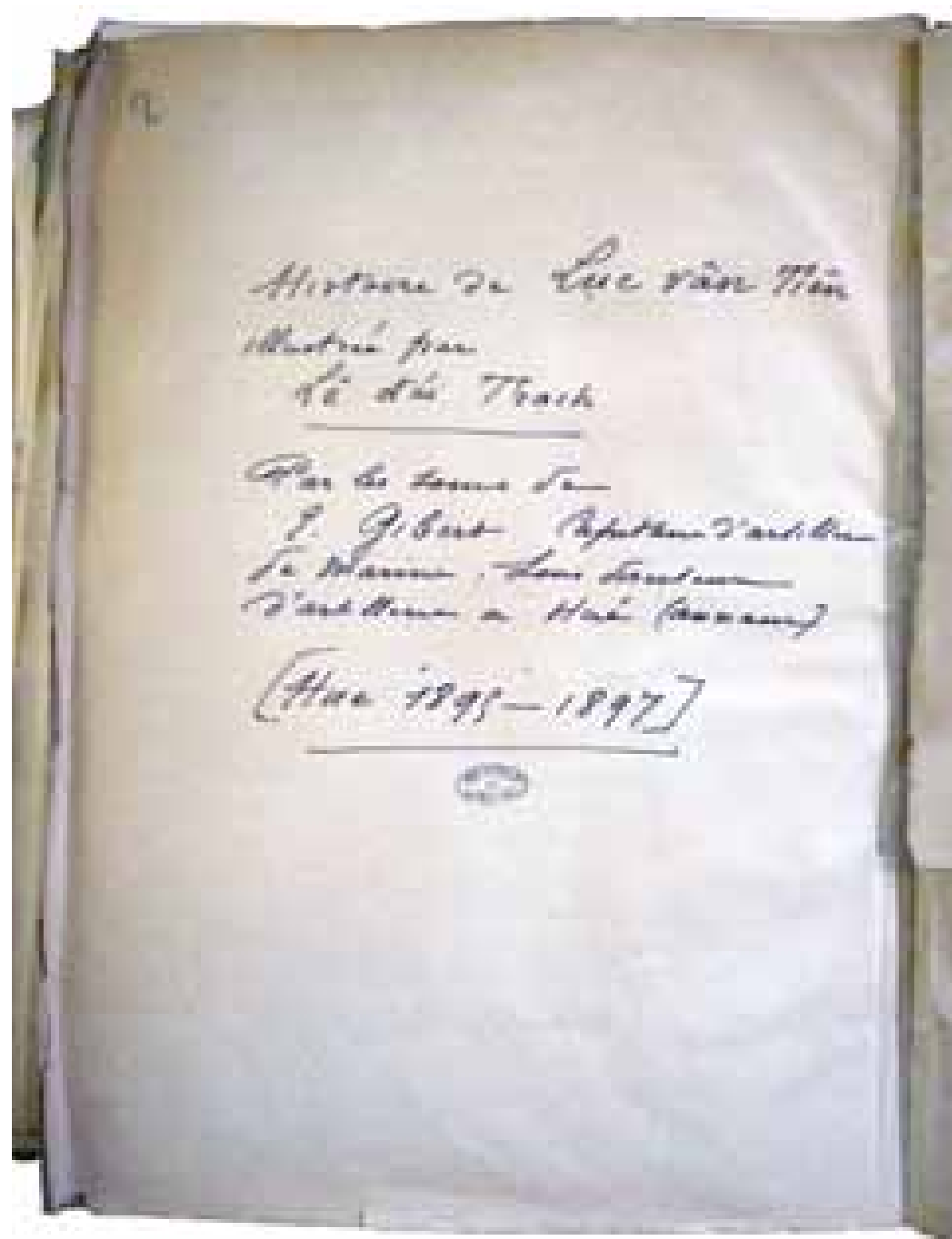
Voici les instructions reçues par l'Artiste :
Représenter fidèlement tous les personnages ; tous les animaux, toutes les plantes, tous les objets mentionnés et, autant que possible toutes les cérémonies de la vie privée ou publique, toutes les manières d'être de cette vie.

Le texte est le texte populaire à Hué, couramment imprimé dans les environs.

Les illustrations complètent la traduction et les notes du Maître sans les contredire : Qu'il reçoive l'expression de ma très respectueuse admiration en même temps que de ma reconnaissance.

On trouvera à la gauche du volume le résultat du travail d'[un] second dessinateur (du vers 1270 au vers 1336 du texte de Mr Abel des Michels). On a donc, pour ce passage, les interprétations de deux artistes différents.

Si les hasards de mon service m'appellent de nouveau en Indochine, j'ai l'intention de faire illustrer de même le récit des aventures de Kim et de Kieu. »



Histoire de Lục Vân Tiên illustré par Lê Đúi Trạch
Par les soins de E. Gibert, Capitaine d'artillerie de Marine
Sous-directeur d'artillerie à Hué (Annam)
Hué [1895-1897]
Câu chuyện về Lục Vân Tiên do Lê Đúi Trạch minh họa
Theo yêu cầu của E. Gibert, đại úy pháo binh Hải quân
Đại đội phó pháo binh ở Huế (Trung kỳ)
Huế [1895-1897]



Offert à l'Académie dans la séance du 26 mai 1899 /
Lễ trao tặng tác phẩm cho Viện Hàn lâm ngày 26 tháng 5 năm 1899

LỜI BÌNH CHÚ BẢN THẢO CỦA NGƯỜI TRAO TẶNG.

Trích dẫn : « Đây là diễn giải của một họa sĩ về một bài thơ dân gian của người An-nam... /.... Trong hai năm ở Huế tôi đã thuê một người bản xứ tên là Lê Đúi Trạch, biệt danh là Thó, tuổi đáng kính, họa sĩ tô chữ trang trí của triều đình vẽ minh họa cho Câu chuyện về tình yêu thoáng qua giữa chàng thư sinh Lục Vân Tiên và người vợ đã hứa hôn chung thủy Nguyệt Nga.

Dưới đây là những yêu cầu mà người họa sĩ phải thực hiện :
Trình bày một cách trung thực nhất các nhân vật ; tất cả các con vật, mọi cây cỏ, mọi vật và mọi nghi lễ về đời sống cá nhân và cộng đồng có thể, mọi thứ của cuộc sống.

Bài văn dân gian ở Huế, vừa mới được in ở vùng ven Huế.

Những hình ảnh minh họa theo đúng phần dịch và chú giải của Ông chủ : sự khâm phục trân trọng cũng như sự biết ơn của Ông chủ đối với họa sĩ.

Bên trái của tập sách là những hình vẽ minh họa của người họa sĩ thứ hai (từ câu 1270 đến câu 1336 trong bản chính của ông Abel des Michels). Như vậy có hai họa sĩ khác nhau trình bày phần này.

Nếu như ngẫu nhiên tôi được gọi lần nữa tới làm việc ở Đông Dương, tôi cũng sẽ làm tiếp cuốn minh họa tương tự câu chuyện về Kim và Kiều.

COUVERTURE DU MANUSCRIT ENLUMINÉ

Le texte du milieu donne

1° en gros caractères : le titre du poème

2° en caractères moindres : le nom de l'artiste

La date et le lieu d'exécution

Les deux premiers caractères sont les caractères

1° Vân qui signifie nuage ; 2° Tiên qui signifie génie

L'Artiste s'est basé sur ce jeu de mots et a dessiné des génies dans les nuages : ces génies vêtus de leurs costumes traditionnels [en fait les Huit Immortels, *Bát tiên*] sont représentés munis de leurs attributs et accompagnés d'animaux mythiques.

Hà Tiên cô avec un phénix ou phụng (en haut et gauche)

Trương Quả Lão (vieillard) (à droite du texte)

Lâm Thế Hòa (jeune)

Lý Thiết Quả (gauche du texte)

Hán Tương Tư (enfant)

Tào Quốc Cựu avec un lion (en bas à droite)

Lữ Đông Tần avec un tigre (en bas à gauche)



BÌA BẢN THẢO ĐƯỢC TÔ CHỮ TRANG TRÍ

Ở giữa :

1° chữ to : tên bài thơ

2° chữ bé hơn một ít : tên họa sĩ

Ngày tháng và địa điểm thực hiện

Hai chữ đầu là các chữ

1° Vân có nghĩa là mây ; 2° Tiên có nghĩa là thần

Họa sĩ dựa vào lối chơi chữ và vẽ các thần trên mây : các thần mặc quần áo truyền thống [*Bát tiên*] mang biểu tượng và được những con vật huyền thoại hộ tống.

Hà Tiên cô với chim phượng hoàng hoặc phụng (trên cao, bên trái).

Trương Quả Lão (bên phải bài viết)

Lâm Thế Hòa (thanh niên)

Lý Thiết Quả (bên trái bài viết)

Hán Tương Tư (trẻ nhỏ)

Tào Quốc Cựu và sư tử (ở dưới bên phải)

Lữ Đông Tần và con hổ (ở dưới bên trái)

Présentation de la planche 89 bis du manuscrit (page 281)

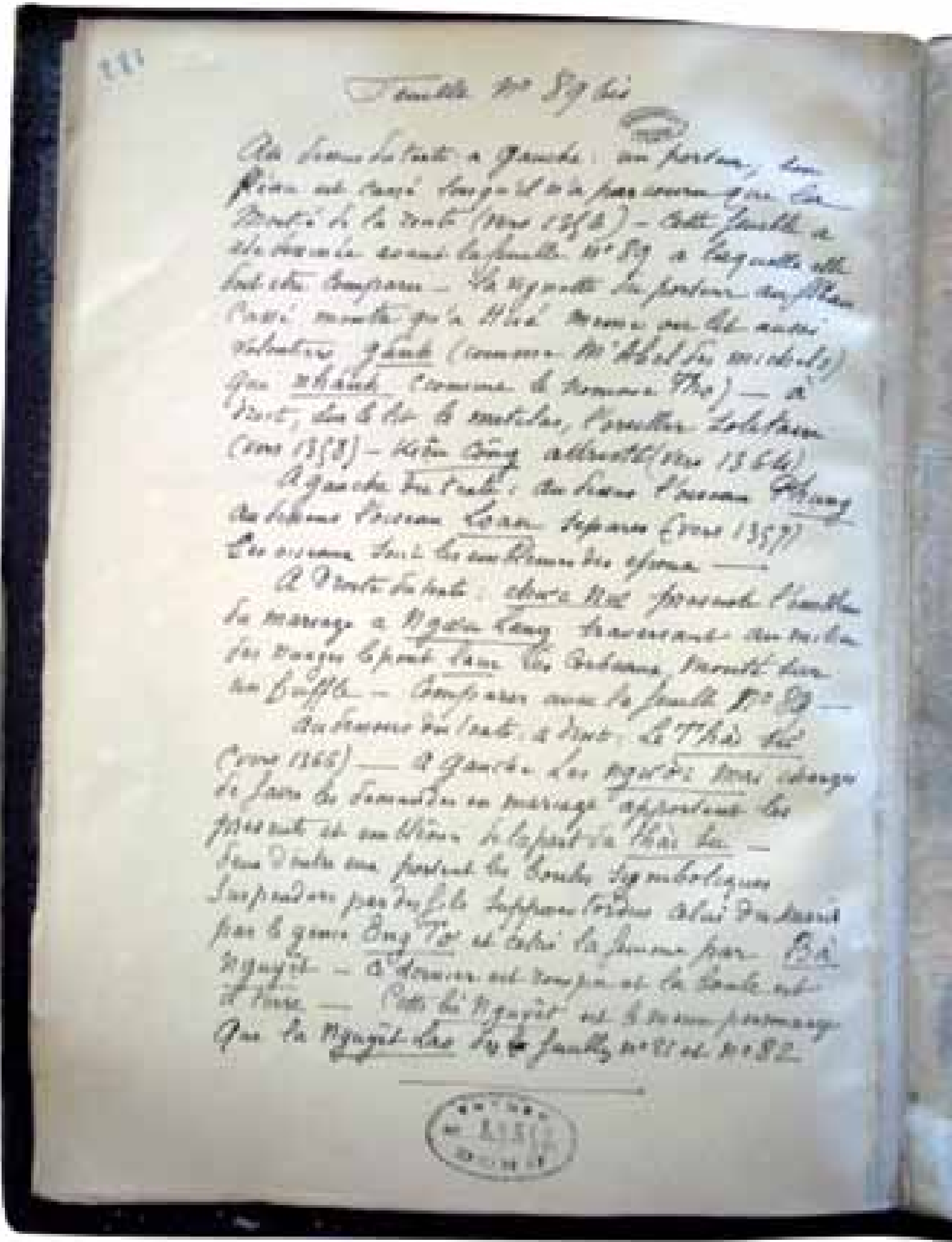
Giới thiệu tấm ván số 89 bis của bản thảo (trang 281)

L'auteur a joint à chaque feuille de dessin une explication des vignettes qui entourent le texte en caractères. Chaque illustration se rapporte à des vers auxquels a été attribué un numéro. Le numérotage correspond à la version d'Abel des Michels (édition Leroux 1883).

Việc giải nghĩa những tờ nhân bao quanh bài viết bằng chữ Hán được tác giả đính kèm theo mỗi tờ giấy vẽ. Mỗi một minh họa gắn với câu thơ được đánh số. Việc đánh số tương ứng với số trong bản của Abel des Michels (Nhà Xuất bản Leroux 1883).

Feuille de gauche, annotations et commentaires libres manuscrits

Tờ bên trái, ghi chú và bình chú



À gauche : un porteur, son fléau est cassé lorsqu'il n'a parcouru que la moitié de la route (v. 1356)
À droite : sur le lit, le matelas, l'oreiller solitaire (v. 1358) - Kiểu công attristé (v. 1364)
À gauche du texte : au-dessus, l'oiseau Phụng, au-dessous l'oiseau Loan séparés, emblèmes des époux (v. 1357)
À droite du texte : Chúc nữ présente l'emblème du mariage à Ngưu Lang traversant le pont sous des corbeaux monté sur un buffle (v.1359-1360)
Au-dessous du texte à droite : Le Thái Sư (1366)
À gauche : les Người mai chargés de faire les demandes en mariage apportent les présents et emblèmes de la part du Thái Sư. Deux d'entre eux portent les boules symboliques suspendues par des fils, celui du mari par le génie Ông Tơ et celui de la femme par Bà Nguyệt. Ce dernier est rompu et la boule est à terre (v. 1369-1372).

Bên trái : người gánh với chiếc đòn gánh bị gãy giữa đường (câu thơ 1356)
Bên phải : trên giường, chăn đơn, gối chiếc (câu 1358) - Kiểu công buồn rầu (câu 1364)
Bên trái bài viết : phía trên, chim Phụng, phía dưới, chim Loan chia cắt, biểu tượng vợ chồng (câu 1357)
Bên phải bài viết : Chúc nữ thể hiện biểu tượng của đám cưới với Ngưu Lang qua cầu với những con quạ trên lưng trâu (câu 1359-1360)
Bên dưới bài viết bên phải : Thái Sư (1366)
Bên trái : Người mai mỗi mang vật phẩm của Thái sư. Hai trong số này đeo dây có những viên hình tròn tượng trưng, đại diện cho nhà trai là ông Tơ và nhà gái là bà Nguyệt. Bà Nguyệt mẻt quá nên những viên này bị rơi xuống đất (câu 1369-1372).

Feuille de droite du texte nôm et des illustrations

Tờ bên phải phần bài chữ Nôm và hình vẽ minh họa

v. 1356 :
Khi không, gãy gánh giữa đường chẳng hay!
« Inopinément, j'ai vu mon fléau se briser à mi-chemin ! »

V 1358 :
Nệm nghiêng, gối chiếc, phận nầy đã cam
« (seule) sur ma couche penchée, sur mon oreiller solitaire, j'accepte le sort qui m'est fait ! »

v. 1364 :
Con đà giữ tiết, cha xui lẽ nào ?
« Si tu veux garder la chasteté, dit-il, que pourrais-je dire pour m'y opposer ? »

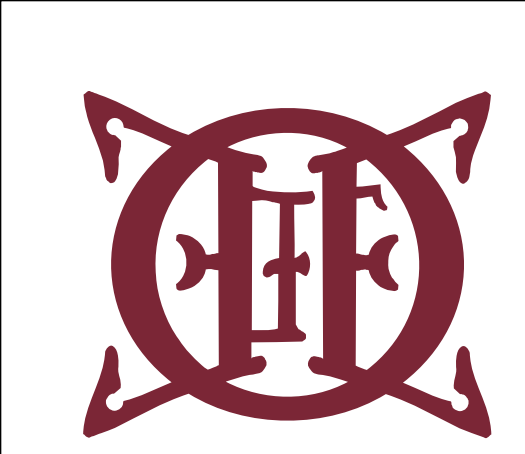
v. 1357 :
Nay đà Loan Phụng lẽ bầy
« Puisque maintenant le Loan et le Phung sont séparés l'un de l'autre »

v.1359-1360 :
Trâm năm thể chẳng lòng phàm
Sông Ngân đưa bạn, cầu Lam rước người!
« Mais, je le jure ! Jamais mon cœur, comme ceux de la multitude, N'ira, laissant mon époux au fleuve Ngân, en chercher un autre sur le pont Lam »

v. 1366 :
Thái sư chúc trọng trong trào sắc phọng
« Et revêtu, à la cour du souverain, de l'éminente dignité de Thai Su »

v. 1369-1372 :
Thái sư dùng lễ vật sang,
Cậy người mai chước kết đànng sui gia.
Kiều Công khôn ép Nguyệt Nga
Lễ nghi đưa lại về nhà thái sư
« Il envoya des cadeaux,
Et chargea un entremetteur de lier, pour son fils, des négociations de mariage.
Kiêu Công, désireux de ne pas contraindre sa fille,
Renvoya au Thai Su les présents de cérémonie. »





Variétés esthétiques et narratives des illustrations

Sự đa dạng về thẩm mỹ và về cách kể chuyện của những hình minh họa

